

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2023**

Tên trường: TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Cần Thơ, năm 2023

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ ÁN	1
1.1. Thông tin chung về cơ sở đào tạo.....	1
1.2. Tầm nhìn và sứ mệnh của Trường.....	1
1.3. Quy mô đào tạo trình độ thạc sĩ.....	2
1.4. Các ngành đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Cần Thơ	2
II. CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG	4
2.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu	4
2.2. Giảng viên giảng dạy	7
2.3. Kiểm định chất lượng	7
III. THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2023	8
3.1. Hình thức, thời gian đào tạo, chương trình đào tạo.....	8
3.2. Chỉ tiêu và danh mục ngành tuyển sinh	8
3.3. Điều kiện đối với ứng viên	10
3.4. Phương thức tuyển sinh	12
3.5. Tổ chức tuyển sinh	13
3.6. Học phí	14
IV. ĐĂNG KÝ HỌC TRƯỚC HỌC PHẦN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ	14
4.1. Đối tượng và điều kiện đăng ký	14
4.2. Hình thức đào tạo, số lượng tín chỉ tối đa và học phí.....	15
4.3. Quy trình đăng ký	15
PHỤ LỤC	16
PHỤ LỤC 1: Quy mô tuyển sinh trình độ thạc sĩ (tính đến 31/12/2022)	16
PHỤ LỤC 2: Danh mục chi tiết phòng thí nghiệm, thực hành, phòng máy tính	18
PHỤ LỤC 3: Danh sách giảng viên cơ hữu (có trình độ từ tiến sĩ) giảng dạy trình độ Thạc sĩ.....	39
PHỤ LỤC 4: Danh mục ngành phù hợp có và không có bổ sung kiến thức, học phần bổ sung kiến thức của các chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2023	39
PHỤ LỤC 5: Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương Bậc 3 và Bậc 4 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam áp dụng trong tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ.....	82
PHỤ LỤC 6: Các biểu mẫu đăng ký học trước học phần trình độ thạc sĩ	83

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2023

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ ÁN

1.1. Thông tin chung về cơ sở đào tạo

- Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
- Địa chỉ: Khu II, đường 3/2, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ.
- Điện thoại: (0292) 3832663; Fax: (0292) 3838474; Email: dhct@ctu.edu.vn
- Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://www.ctu.edu.vn/>
- Địa chỉ trang thông tin điện tử tuyển sinh sau đại học: <https://gs.ctu.edu.vn/>
- Địa chỉ các khu đào tạo:

Khu I: Số 411, đường 30/4, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ

Khu II: đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ.

Khu III: Số 1, Lý Tự Trọng, phường An Phú, quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ

Khu Hòa An: Số 554, Quốc lộ 61, X. Hòa An, H. Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang

1.2. Tầm nhìn và sứ mệnh của Trường

- *Tầm nhìn:* Trường Đại học Cần Thơ trở thành một trong những trường hàng đầu về chất lượng của Việt Nam và nằm trong nhóm các trường mạnh về đào tạo, nghiên cứu khoa học được ghi nhận trong khu vực và thế giới.

- *Sứ mệnh:* Trường Đại học Cần Thơ là trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học chuyển giao công nghệ hàng đầu của quốc gia, có đóng góp hữu hiệu vào sự nghiệp đào tạo nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài và phát triển khoa học phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của vùng và của quốc gia. Trường Đại học Cần Thơ là nhân tố động lực có ảnh hưởng quyết định cho sự phát triển của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

- *Giá trị cốt lõi:* Đồng thuận - Tận tâm - Chuẩn mực - Sáng tạo.

- *Chính sách đảm bảo chất lượng:* Nhận thức tầm quan trọng của nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao và sự cạnh tranh mạnh mẽ về chất lượng đào tạo trong bối cảnh phát triển mới của quốc gia và quốc tế, Trường Đại học Cần Thơ cam kết đảm bảo chất lượng thông qua thường xuyên đổi mới và hội nhập trong đào tạo; sáng tạo và năng động trong nghiên cứu và chuyển giao công nghệ; gắn lý thuyết với thực hành để trang bị đầy đủ kiến thức và kỹ năng cho người học khi ra trường đạt hiệu quả cao trong công việc, có năng lực lãnh đạo và thích ứng với thay đổi.

Trường cam kết xây dựng hệ thống quản trị hiệu quả, chuyên nghiệp, trách nhiệm, sáng tạo và luôn đổi mới. Hoạt động quản lý của Trường sẽ được quy trình hóa, tin học hóa, áp dụng các phương thức quản trị cập nhật và được giám sát, đánh giá thường xuyên.

1.3. Quy mô đào tạo trình độ thạc sĩ

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo (tính đến 31/12/2022)
1.	Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	814	434
2.	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý	834	327
3.	Lĩnh vực Pháp luật	838	163
4.	Lĩnh vực Khoa học sự sống	842	146
5.	Lĩnh vực Khoa học tự nhiên	844	168
6.	Lĩnh vực Toán và thống kê	846	68
7.	Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin	848	190
8.	Lĩnh vực Kỹ thuật	852	179
9.	Lĩnh vực Sản xuất và chế biến	854	62
10.	Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng	858	85
11.	Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản	862	385
12.	Lĩnh vực Thú y	864	49
13.	Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường	885	122
14.	Lĩnh vực Nhân văn	822	37
15.	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi	831	195
	Tổng cộng		2610

Chi tiết quy mô đào tạo của từng ngành được thể hiện ở *Phụ lục 1*.

1.4. Các ngành đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Cần Thơ

TT	Mã ngành	Tên ngành/ chuyên ngành	Quyết định mở ngành/ chuyển đổi tên ngành (gần nhất)			Năm bắt đầu TS	Năm TS &ĐT (gần nhất)
			Số QĐ	Ngày ban hành	Cơ quan cho phép		
1	8140111	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn	1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2004	2022
2	8140114	Quản lý giáo dục	2925/QĐ-BGDĐT	14/8/2018	BGD&ĐT	2019	2022
3	8340101	Quản trị kinh doanh	1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2004	2022
4	8340201	Tài chính - ngân hàng	1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2008	2022
5	8340402	Chính sách công	1937/QĐ-ĐHCT	28/6/2021	Trường ĐHCT	2022	2022
6	8380107	Luật kinh tế	1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2011	2022
7	8420107	Vì sinh vật học	1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2021	2021

TT	Mã ngành	Tên ngành/ chuyên ngành	Quyết định mở ngành/ chuyển đổi tên ngành (gần nhất)			Năm bắt đầu TS	Năm TS &ĐT (gần nhất)
			Số QĐ	Ngày ban hành	Cơ quan cho phép		
8	8420120	Sinh thái học	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	1993	2022
9	8420201	Công nghệ sinh học	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	1997	2022
10	8440103	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2000	2022
11	8440114	Hoá hữu cơ	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2000	2022
12	8440119	Hoá lý thuyết và hoá lý	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2000	2022
13	8440301	Khoa học môi trường	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2001	2022
14	8460102	Toán giải tích	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2000	2022
15	8460106	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2000	2022
16	8480101	Khoa học máy tính	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2015	2022
17	8480104	Hệ thống thông tin	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2007	2022
18	8480201	Công nghệ thông tin	1936/QĐ- ĐHCT	28/6/2021	Trường ĐHCT	2022	2022
19	8520202	Kỹ thuật điện	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2017	2022
20	8520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2013	2022
21	8520301	Kỹ thuật hoá học	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2015	2022
22	8520320	Kỹ thuật môi trường	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2018	2022
23	8540101	Công nghệ thực phẩm	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2006	2022
24	8540104	Công nghệ sau thu hoạch ¹	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2008	2017
25	8580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2016	2022
26	8620103	Khoa học đất	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2003	2022
27	8620105	Chăn nuôi	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	1993	2022
28	8620110	Khoa học cây trồng	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	1993	2022
29	8620111	Di truyền và chọn giống cây trồng	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2016	2022
30	8620112	Bảo vệ thực vật	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2006	2022
31	8620115	Kinh tế nông nghiệp	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2004	2022

¹ Không tuyển sinh năm 2023

TT	Mã ngành	Tên ngành/ chuyên ngành	Quyết định mở ngành/ chuyển đổi tên ngành (<i>gần nhất</i>)			Năm bắt đầu TS	Năm TS &ĐT (<i>gần nhất</i>)
			Số QĐ	Ngày ban hành	Cơ quan cho phép		
32	8620116	Phát triển nông thôn	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2006	2021
33	8620118	Hệ thống nông nghiệp <i>Hệ thống nông nghiệp; Chuyên ngành</i> Biến đổi khí hậu và nông nghiệp nhiệt đới bền vững	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2012	2021
34	8620301	Nuôi trồng thủy sản	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	1999	2022
35	8620302	Bệnh học thủy sản	2492/QĐ- BGDĐT	05/7/2018	BGD&ĐT	2021	2021
36	8620305	Quản lý thủy sản <i>Quản lý thủy sản, Chuyên ngành</i> Biến đổi khí hậu và quản lý tổng hợp thủy sản ven biển	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2010	2022
37	8640101	Thú y	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	1993	2022
38	8850101	Quản lý tài nguyên và môi trường <i>Quản lý tài nguyên và môi trường; Chuyên ngành</i> Biến đổi khí hậu và quản lý đồng bằng	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2008	2022
39	8850103	Quản lý đất đai	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2010	2022
40	8220121	Văn học Việt Nam	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2006	2022
41	8310101	Kinh tế học	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2015	2022
42	8310110	Quản lý kinh tế	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2017	2022

II. CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

2.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

2.1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng (DTSXD), ký túc xá

Trường ĐHCT có tổng diện tích đất đang sử dụng hơn 224 ha bao gồm 3 Khu tại thành phố Cần Thơ (Khu I, II và III) và 1 Khu Hoà An tại tỉnh Hậu Giang và các Trạm trại thực nghiệm trong và ngoài vùng ĐBSCL. Trong đó, các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường được bố trí tập trung tại quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ mà chủ yếu là tập trung tại khu II với tổng diện tích 714.200 m². Hiện nay mỗi đơn vị đào tạo được Nhà trường bố trí trực tiếp quản lý 01 khu vực với ít nhất là 01 tòa nhà trên đó để làm nơi bố trí hoạt động của bộ máy hành chính khoa, nơi làm việc của các bộ môn và cũng là nơi

bố trí các phòng thí nghiệm, thực hành của khoa. Ngoài ra, trong các khu nhà làm việc của các khoa còn được bố trí các phòng học dùng chung cho các đơn vị trong Trường ĐHCT và giao cho khoa trực tiếp quản lý.

Nội dung	ĐVT	Tổng số	Ghi chú
1. Tổng diện tích đất đai	m ²	2.249.773,47	
1.1. Diện tích khu 1	m ²	62.251,50	
1.2. Diện tích khu 2	m ²	714.200,97	
1.3. Diện tích khu 3	m ²	5.527,20	
1.4. Diện tích khu Hoà An	m ²	1.112.901,00	
1.5. DT đất lò gạch Bùng Binh	m ²	23.726,00	
1.6. DT đất Trại thực nghiệm Vĩnh Châu	m ²	171.142,10	
1.7. DT đất Nhà cộng đồng An Bình	m ²	291,00	
1.8. DT đất tại tỉnh Kon Tum	m ²	159.733,70	
2. Giảng đường, hội trường, phòng học *			
2.1. Số phòng/hội trường các loại	phòng	444	
2.2. Tổng diện tích	m ²	62.315.30	
3. Phòng học ngoại ngữ, đa phương tiện, biên dịch*			
3.1. Số phòng	phòng	15	
3.2. Tổng diện tích	m ²	830.94	
4. Thư viện và Trung tâm học liệu	m ²	11.795.00	
5. Phòng thí nghiệm, thực hành thí nghiệm, thực hành máy tính, xưởng, trại và bệnh xá thú y*			
5.1. Số phòng	phòng	141	
5.2. Tổng diện tích	m ²	54.640.00	
6. Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu*	m ²	10.945.89	
7. Ký túc xá			
7.1. Số phòng	phòng	1.330	
7.2. Tổng diện tích	m ²	73.020.60	
8. Nhà ăn của cơ sở đào tạo	m ²	2.320,00	
9. Nhà thể dục thể thao (02 nhà)	m ²	4.965,00	
10. Sân vận động và sân TDTT (Khu I: 02 sân cầu lông + 01 sân tennis; Khu II: 03 sân bóng đá, 15 sân bóng chuyền, 02 sân cầu lông, 02 sân TDTT ngoài trời); Khu Hòa An: 03 sân TDTT ngoài trời, 01 sân bóng đá nền cát, 06 sân bóng đá cỏ nhân tạo	m ²	55.879,00	

Ghi chú: (*) là diện tích trong phòng, không bao gồm diện tích sử dụng phụ (20.090 m²) như: Sân, sân, vỉa hè, hành lang, cầu thang, phòng chờ lên lớp, nhà vệ sinh,

2.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

Chi tiết các phòng thí nghiệm, phòng thực hành và các trang thiết bị được thể hiện ở Phụ lục 2.

2.1.3. Thống kê về học liệu trong thư viện

Trung tâm Học liệu trường Đại học Cần Thơ có các giáo trình, sách chuyên khảo xuất bản trong và ngoài nước phục vụ các ngành, chuyên ngành đào tạo của Trường. Giảng viên, học viên có thể truy cập các cơ sở dữ liệu tạp chí khoa học có uy tín trong và ngoài nước.

TT	Tên CSDL điện tử	Tên nước	Địa chỉ website	Đại học Cần Thơ truy cập
1.	Trung tâm Học liệu trường Đại học Cần Thơ	Việt Nam	www.lrc.ctu.edu.vn	www.lrc.ctu.edu.vn
2.	Thư viện Pháp luật Việt Nam	Việt Nam	https://thuvienphapluat.vn/	https://thuvienphapluat.vn/
3.	CABI Direct	Anh	http://www.cabi.org/default.aspx?site=170&page=1028	https://ezproxy.ctu.edu.vn:2077/cabdirect/search/
4.	Emerald Emerging Markets Case Studies	Anh	www.emeraldgroupublishing.com	https://ezproxy.ctu.edu.vn/login?url=http://www.emerald.com/insight
5.	Emerald e-journal	Anh	www.emeraldgroupublishing.com	https://ezproxy.ctu.edu.vn:2171/insight/products
6.	Sage	Hoa Kỳ	https://journals.sagepub.com/	https://ezproxy.ctu.edu.vn:2266/en-us/nam/journals
7.	Ebrary ebooks	Hoa Kỳ	www.Ebrary.com	https://ezproxy.ctu.edu.vn:2129/lib/ctuvn/home.action
8.	IngentaConnect	Anh	www.Ingenta.com	https://ezproxy.ctu.edu.vn:2094/
9.	Lyell Collection	Anh	http://www.lyellcollection.org	http://www.lyellcollection.org
10.	JSTOR	Hoa Kỳ	https://www.jstor.org/	Open Access
11.	Viện xuất bản tài liệu số đa ngành (MDPI)	Thụy Sĩ	https://www.mdpi.com/	Open Access
12.	Openlibrary	Hoa Kỳ	https://openlibrary.org/	Open Access
13.	AGORA (FAO)	Liên Hiệp Quốc (UN)	http://www.fao.org/agora	Open Access
14.	HINARI (WHO)	Liên Hiệp Quốc	http://extranet.who.int/hinari/en/journals.php	Open Access
15.	ARDI	Liên Hiệp Quốc (UN)	http://ardi.wipo.int/content/en/journals.php	Open Access

TT	Tên CSDL điện tử	Tên nước	Địa chỉ website	Đại học Cần Thơ truy cập
16.	OARE	Liên Hiệp Quốc (UN)	http://oare.research4life.org/content/en/journals.php	Open Access
17.	GOALI	Liên Hiệp Quốc (UN)	http://goali.ilo.org/content/en/journals.php	Open Access
18.	IMF	IMF	https://www.elibrary.imf.org	Open Access

2.2. Giảng viên giảng dạy

Thống kê giảng viên cơ hữu dùng để tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ thạc sĩ (Xem danh sách chi tiết tại *Phụ lục 3*).

TT	Lĩnh vực	Mã lĩnh vực	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	Tiến sĩ/ TSKH	Tổng số
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	814	1	14	51	66
2	Kinh doanh và quản lý	834	0	12	24	36
3	Pháp luật	838	0	2	17	19
4	Khoa học sự sống	842	0	13	24	37
5	Khoa học tự nhiên	844	0	12	35	47
6	Toán và thống kê	846	1	5	8	14
7	Máy tính và công nghệ thông tin	848	0	5	36	41
8	Kỹ thuật	852	0	17	33	57
9	Sản xuất và chế biến	854	3	7	11	21
10	Kiến trúc và xây dựng	858	0	4	10	14
11	Nông lâm nghiệp và thủy sản	862	11	47	75	133
12	Thú y	864	0	2	12	14
13	Môi trường và bảo vệ môi trường	885	1	8	16	25
14	Nhân văn	822	0	1	10	11
15	Khoa học xã hội và hành vi	831	0	9	14	23
	Tổng cộng		17	158	376	551

2.3. Kiểm định chất lượng

2.3.1. Kiểm định Trường

Trường ĐHCT đã được kiểm định chất lượng năm 2017 và đã được Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục, đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành, tỷ lệ số tiêu chí đạt yêu 86,89%, có giá trị đến ngày 19/05/2023, theo Quyết định số 14/QĐ-TTKĐ ngày 19/05/2018.

Trường ĐHCT đang triển khai kế hoạch tự đánh giá chu kỳ 2 trong quý I năm 2023.

2.3.2. Kiểm định chương trình đào tạo

- Theo tiêu chuẩn AUN-QA: 16 ngành có CTĐT được đánh giá và công nhận chất lượng theo Tiêu chuẩn AUN-QA, gồm 01 CTĐT trình độ thạc sĩ (có 04 ngành có CTĐT đã hoàn thành đánh giá và đang chờ cấp giấy chứng nhận).

- Theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT: 09 ngành có CTĐT được kiểm định và công nhận chất lượng theo Tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT (có 01 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ).

- Theo tiêu chuẩn quốc tế ABET: đánh giá thử 02 ngành đào tạo (Kỹ thuật Phần mềm, Cơ điện tử);

Trường ĐHCT đã ban hành kế hoạch số 1096/KH-ĐHCT-QLCT về việc kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học của Trường Đại học Cần Thơ giai đoạn 2021-2030, ngày 07 tháng 6 năm 2021.

III. THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2023

3.1. Hình thức, thời gian đào tạo, chương trình đào tạo

- Đào tạo tập trung tại cơ sở đào tạo theo hình thức tín chỉ.
- Hình thức đào tạo chính quy: đào tạo cả định hướng nghiên cứu và ứng dụng (tùy thuộc ngành/chuyên ngành).
- + Thời gian đào tạo chuẩn: 2 năm (24 tháng)
- + Thời gian đào tạo tối đa: 4 năm (48 tháng)
- Hệ vừa học vừa làm: chỉ đào tạo định hướng ứng dụng.
- + Thời gian đào tạo chuẩn: tăng 20% so với hệ chính quy (29 tháng)
- + Thời gian đào tạo tối đa: 58 tháng
- Đào tạo theo nhu cầu địa phương: áp dụng định hướng ứng dụng.
- Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ theo định hướng nghiên cứu và ứng dụng được ban hành theo Quyết định số 889/QĐ-ĐHCT ngày 31 tháng 3 năm 2022 và Quyết định số 1045/QĐ-ĐHCT ngày 12 tháng 4 năm 2022.

3.2. Chỉ tiêu và danh mục ngành tuyển sinh

- Chỉ tiêu tuyển sinh đăng ký năm 2023: **2365**
- Danh mục ngành tuyển sinh thạc sĩ năm 2023: 41 mã ngành theo 15 lĩnh vực đào tạo được Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định (không tuyển ngành Công nghệ sau thu hoạch).

TT	Mã ngành	Tên ngành/chuyên ngành	Hệ đào tạo	Tổng chỉ tiêu	Định hướng	
					NC	ƯD
1	8140111	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn,				
1.1	8140111	<i>Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh</i>	Chính quy	100	100	

TT	Mã ngành	Tên ngành/chuyên ngành	Hệ đào tạo	Tổng chỉ tiêu	Định hướng	
					NC	ƯD
1.2	8140111	<i>Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Pháp</i>	Chính quy	25		25
1.3	8140111	<i>Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Toán</i>	Chính quy	55	55	
1.4	8140111	<i>Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Văn và tiếng Việt</i>	Chính quy	40	40	
2	8140114	Quản lý giáo dục	- NC: Chính quy - UD: VLVH hoặc chính quy	75	44	31
3	8340101	Quản trị kinh doanh	Chính quy	70		70
4	8340201	Tài chính - ngân hàng	Chính quy	65	65	
5	8340402	Chính sách công	Chính quy	35	35	
6	8380107	Luật kinh tế	Chính quy	80	30	50
7	8420107	Vì sinh vật học	Chính quy	40	40	
8	8420120	Sinh thái học	Chính quy	40	40	
9	8420201	Công nghệ sinh học	Chính quy	65	65	
10	8440103	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Chính quy	65	65	
11	8440114	Hoá hữu cơ	Chính quy	45	45	
12	8440119	Hoá lý thuyết và hoá lý	Chính quy	45	45	
13	8440301	Khoa học môi trường	Chính quy	35	35	
14	8460102	Toán giải tích	Chính quy	35	35	
15	8460106	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	Chính quy	30	30	
16	8480101	Khoa học máy tính	Chính quy	50	50	
17	8480104	Hệ thống thông tin	Chính quy	55		55
18	8480201	Công nghệ thông tin	Chính quy	50	50	
19	8520202	Kỹ thuật điện	Chính quy	45	20	25
20	8520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Chính quy	75	30	45
21	8520301	Kỹ thuật hoá học	Chính quy	65	65	
22	8520320	Kỹ thuật môi trường	Chính quy	45	45	
23	8540101	Công nghệ thực phẩm	Chính quy	60	60	
24	8580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Chính quy	65	65	
25	8620103	Khoa học đất	Chính quy	45	45	
26	8620105	Chăn nuôi	Chính quy	55	55	
27	8620110	Khoa học cây trồng	Chính quy	70	70	
28	8620111	Di truyền và chọn giống cây trồng	Chính quy	30	30	
29	8620112	Bảo vệ thực vật	Chính quy	50	50	
30	8620115	Kinh tế nông nghiệp	Chính quy	65		65
31	8620116	Phát triển nông thôn	Chính quy	70	70	
32	8620118	Hệ thống nông nghiệp <i>Hệ thống nông nghiệp; Chuyên ngành Biến đổi khí</i>	Chính quy	30	30	
				25	25	

TT	Mã ngành	Tên ngành/chuyên ngành	Hệ đào tạo	Tổng chỉ tiêu	Định hướng	
					NC	ƯD
		hậu và nông nghiệp nhiệt đới bền vững				
33	8620301	Nuôi trồng thủy sản - Tiếng Việt - Tiếng Anh	Chính quy	40 20	40 20	
34	8620302	Bệnh học thủy sản	Chính quy	40	40	
35	8620305	Quản lý thủy sản <i>Quản lý thủy sản, Chuyên ngành</i> Biến đổi khí hậu và quản lý tổng hợp thủy sản ven biển	Chính quy	25 25	25 25	
36	8640101	Thú y	Chính quy	70	70	
37	8850101	Quản lý tài nguyên và môi trường <i>Quản lý tài nguyên và môi trường; Chuyên ngành</i> Biến đổi khí hậu và quản lý đồng bằng	Chính quy	40 30	40 30	
38	8220121	Văn học Việt Nam	Chính quy	40	40	
39	8310101	Kinh tế học	Chính quy	35		35
40	8310110	Quản lý kinh tế	Chính quy	70		70
41	8850103	Quản lý đất đai	Chính quy	35	35	
		Tổng cộng		2365	1894	471

Việc tuyển sinh theo chương trình đào tạo theo định hướng nghiên cứu hoặc định hướng ứng dụng có thể được điều chỉnh theo mỗi đợt tuyển sinh.

3.3. Điều kiện đối với ứng viên

3.3.1. Điều kiện về văn bằng

Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp; đối với chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu.

Danh mục ngành phù hợp có và không có bổ sung kiến thức, học phần bổ sung kiến thức được thể hiện ở *Phụ lục 4*.

Trường hợp ngành tốt nghiệp đại học không có tên trong danh mục ngành phù hợp (có và không có bổ sung kiến thức) do ngành tốt nghiệp không còn đúng tên trong Danh mục cấp IV hiện tại của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc tốt nghiệp đại học nước ngoài thì ứng viên vẫn được nộp hồ sơ đăng ký nếu có nhu cầu và Hội đồng tuyển sinh Trường sẽ xét duyệt hồ sơ của từng trường hợp.

Văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành.

3.3.2. Điều kiện về ngoại ngữ

Có năng lực ngoại ngữ tương đương Bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam cụ thể như sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Trường Đại học Cần Thơ cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Có chứng chỉ trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 trở lên theo Khung Năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại *Phụ lục 5* của đề án này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

d) Đối với ứng viên chưa đủ điều kiện ngoại ngữ ở các mục a, b, c có thể đăng ký dự thi ngoại ngữ do trường Đại học Cần Thơ tổ chức theo kế hoạch tuyển sinh từng đợt.

e) Ứng viên dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo thạc sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt.

f) Ứng viên dự tuyển chương trình đào tạo Nuôi trồng thủy sản giảng dạy bằng tiếng Anh yêu cầu chứng chỉ trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 4/6 trở lên theo Khung Năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc IELTS 5,5 hoặc một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại *Phụ lục 5* của đề án này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

3.3.3. Về kinh nghiệm và công tác chuyên môn

- Ứng viên tốt nghiệp đại học ngành phù hợp (không bổ sung kiến thức) được đăng ký dự tuyển ngay sau khi tốt nghiệp.

- Ứng viên tốt nghiệp đại học ngành phù hợp có bổ sung kiến thức được đăng ký dự tuyển sau khi đã học bổ sung kiến thức theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ.

3.3.4. Đối tượng và chính sách ưu tiên

a) Người có thời gian công tác liên tục 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hiện hành. Trong trường hợp này, ứng viên phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền. Ứng viên không cung cấp minh chứng hoặc minh chứng không hợp lệ sẽ không được xét tuyển.

b) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

c) Con liệt sĩ;

c) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

d) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên tại các địa phương được quy định là khu vực 1 theo khoản a của mục này.

e) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, được Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hóa học.

Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên quy định (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng vào kết quả thi nửa điểm (0,5 điểm) theo thang điểm 10 cho môn thi cơ bản. Đối với trường hợp xét tuyển dựa trên hồ sơ năng lực, ứng viên được cộng nửa điểm (0,5 điểm) theo thang điểm 10 đã quy đổi.

3.4. Phương thức tuyển sinh

Thi tuyển, xét tuyển và xét tuyển kết hợp thi đánh giá năng lực ngoại ngữ.

3.4.1. Thi tuyển

Trường Đại học Cần Thơ tổ chức thi tuyển đối với 02 ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh và Luật kinh tế (định hướng nghiên cứu).

Danh mục các ngành thi tuyển và môn thi tuyển tương ứng:

TT	Mã ngành	Tên ngành/chuyên ngành	Môn thi		
			Cơ bản	Cơ sở	Ngoại ngữ (4 kỹ năng)
1	8140111	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh	Kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Theo khoản a, mục 3.3.2
2	8380107	Luật kinh tế	Luật thương mại	Lý luận về nhà nước và pháp luật	Anh văn (nếu có chứng chỉ ở mục 3.3.2 sẽ được miễn thi Anh văn)

3.4.2. Xét tuyển

Theo hồ sơ năng lực, bao gồm tất cả các ngành, ngoại trừ các ngành thi tuyển đã đề cập ở mục 3.4.1.

Tiêu chí và quy đổi điểm xét tuyển

Dựa trên điểm trung bình tích lũy (tính đến 2 chữ số thập phân) trong Bảng điểm hay Phụ lục văn bằng tốt nghiệp đại học hoặc tương đương.

- Đối với các ứng viên có bảng điểm hay Phụ lục văn bằng tốt nghiệp thể hiện cả điểm trung bình tích lũy toàn khóa theo thang điểm 10 và thang điểm 4; điểm sử dụng để quy đổi xét tuyển là điểm tính theo thang 10, tính đến 2 chữ số thập phân.

Thí dụ: Điểm trung bình tích lũy của ứng viên như sau:

Điểm tích lũy toàn khóa theo thang điểm 4: 2,55

Quy đổi theo thang điểm 10: 6,14

Điểm được sử dụng để xét tuyển trình độ thạc sĩ là **6,14**

- Đối với các ứng viên có Bảng điểm hay Phụ lục văn bằng tốt nghiệp chỉ được tính theo thang điểm 4, quy đổi về thang điểm 10 để tính điểm xét tuyển.

- Điểm thưởng về thành tích nghiên cứu khoa học:

Người dự tuyển có công bố khoa học trên các tạp chí chuyên ngành được tính điểm của Hội đồng Chức danh Giáo sư nhà nước (HĐCDGSNN), theo ngành đào tạo. Cụ thể như sau:

+ Là tác giả chính (tác giả đứng đầu hay tác giả liên hệ): cộng 0,5 điểm (tính trên thang điểm 10)

+ Là đồng tác giả: cộng 0,25 điểm (tính trên thang điểm 10)

Điểm thưởng tối đa đối với mỗi ứng viên là nửa điểm (0,5/10). Trường hợp ứng viên có nhiều hơn 01 bài báo khoa học, chỉ chọn 01 bài báo có điểm cộng cao để tính điểm thưởng xét tuyển.

Chú ý: Không áp dụng điểm thưởng về thành tích nghiên cứu khoa học đối với người dự tuyển vào chương trình định hướng nghiên cứu có hạng tốt nghiệp loại trung bình, phải có công bố khoa học để đáp ứng điều kiện xét tuyển như đã nêu ở mục 3.3.1.

Tổng điểm xét tuyển: Điểm trung bình tích lũy đại học (đã quy đổi) + Điểm thưởng thành tích NCKH + Điểm ưu tiên.

Thí dụ: Ứng viên có:

- Điểm trung bình tích lũy đại học là 6,14 điểm

- Điểm thưởng thành tích nghiên cứu khoa học là 0,5 điểm

- Điểm ưu tiên: 0

Tổng điểm sử dụng để xét tuyển là $6,14 + 0,5 = 6,64$

3.4.3. Xét tuyển kết hợp thi tuyển

Xét tuyển kết hợp với thi đánh giá năng lực ngoại ngữ tiếng Anh được áp dụng đối với ngành tuyển sinh theo phương thức xét tuyển, ứng viên chưa đảm bảo điều kiện ngoại ngữ theo quy định. Đối với đào tạo theo nhu cầu địa phương, chỉ áp dụng hình thức xét tuyển kết hợp với thi đánh giá năng lực ngoại ngữ (nếu ứng viên chưa đủ điều kiện ngoại ngữ).

3.5. Tổ chức tuyển sinh

Thực hiện theo Kế hoạch tuyển sinh được thông báo trên website của Khoa Sau Đại học, Trường Đại học Cần Thơ: <https://gs.ctu.edu.vn>.

3.5.1. Thời gian tuyển sinh

Thực hiện tuyển sinh nhiều lần trong năm, trong năm 2023 có 02 lần tuyển sinh chính (dự kiến tháng 5 và tháng 10).

3.5.2. Hồ sơ đăng ký dự tuyển

- Phiếu đăng ký dự tuyển (01 bản chính theo mẫu);

- Bảng điểm đại học (01 bản sao có thị thực hoặc bản copy, có mang theo bản gốc để đối chiếu);

- Bằng tốt nghiệp đại học (01 bản sao có thị thực hoặc bản copy, có mang theo bản gốc để đối chiếu);

- Lý lịch cá nhân (01 bản chính theo mẫu, có đóng dấu giáp lai ảnh);
- Biên nhận hồ sơ đã điền đầy đủ thông tin theo yêu cầu (01 bản chính theo mẫu);
- Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân (01 bản sao có thị thực hoặc bản copy, có mang theo bản gốc để đối chiếu);
- Phiếu dán ảnh (dán kèm 3 ảnh 3 x 4 mới nhất, không quá 3 tháng);
- Chứng chỉ miễn thi ngoại ngữ, nếu có (01 bản sao có thị thực hoặc bản copy, có mang theo bản gốc để đối chiếu);
- Hồ sơ xác nhận ưu tiên, nếu có (01 bộ hồ sơ có thị thực hoặc bản copy, có mang theo bản gốc để đối chiếu);
- Bảng điểm bổ sung kiến thức đối với nhóm ngành phù hợp cần bổ sung kiến thức (01 bản sao có thị thực hoặc bản copy, có mang theo bản gốc để đối chiếu);
- Phong bì có dán tem ghi rõ địa chỉ của thí sinh (02 phong bì A6);
- Giấy xác nhận văn bằng tương đương của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục đối với trường hợp văn bằng tốt nghiệp đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp (01 bản sao có thị thực hoặc bản copy, có mang theo bản gốc để đối chiếu).

3.5.3. Điều kiện trúng tuyển, xét tuyển

Căn cứ vào chỉ tiêu đã được thông báo cho từng ngành/chuyên ngành đào tạo và tổng điểm thi/kiểm tra hay tổng điểm xét tuyển (không tính điểm ngoại ngữ), hội đồng tuyển sinh xác định phương án điểm trúng tuyển, xét theo thứ tự cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu.

Trường hợp có nhiều thí sinh có cùng tổng điểm thi tuyển/xét tuyển (đã cộng điểm thưởng, điểm ưu tiên, nếu có) thì thí sinh là nữ, ưu tiên theo quy định tại Khoản 4, Điều 16, Nghị định số 48/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2009 về các biện pháp đảm bảo bình đẳng giới.

3.6. Học phí

Học phí được tính theo tín chỉ, mức học phí thu theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ. Ứng viên tham khảo mức học phí tại địa chỉ website: <https://dfa.ctu.edu.vn/van-ban/cap/146-muc-hoc-phi-nam-hoc-2223.html>.

Mức học phí áp dụng đối với mỗi tín chỉ có thể được điều chỉnh theo lộ trình tăng học phí từng năm thực hiện theo quy định của Nhà nước.

IV. ĐĂNG KÝ HỌC TRƯỚC HỌC PHẦN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

4.1. Đối tượng và điều kiện đăng ký

- Sinh viên đang học chương trình đào tạo đại học của Trường ĐHCT đã tích lũy đủ 60 TC của chương trình đào tạo đại học (60 TC/CTĐT) và có điểm trung bình tích lũy của 60 TC/CTĐT từ loại khá trở lên.
- Ngành đào tạo ở bậc đại học phải có trong danh mục ngành phù hợp có và không có bổ sung kiến thức của chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ.
- Danh mục ngành đào tạo tương ứng giữa trình độ đại học và trình độ thạc sĩ được quy định cụ thể tại *Phụ lục 4* của Đề án này.

4.2. Hình thức đào tạo, số lượng tín chỉ tối đa và học phí

- Sinh viên được học chung lớp học phần với chương trình đào tạo thạc sĩ.
- Số tín chỉ tối đa được đăng ký học trước: 15 (mười lăm) tín chỉ.
- Sinh viên phải đảm bảo tổng số tín chỉ đang học ở bậc đại học và số tín chỉ được đăng ký học ở trình độ thạc sĩ trong một học kỳ không vượt quá 25 tín chỉ.
- Các học phần được đăng ký học trước thuộc khối kiến thức khối ngành và chuyên ngành của CTĐT thạc sĩ. Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ vui lòng xem tại link sau: <https://www.ctu.edu.vn/chuong-trinh-dao-tao-sau-dai-hoc.html>.
- Kết quả học tập được bảo lưu trong thời gian không quá 05 năm tính từ ngày có kết quả hoàn thành học phần và được miễn học các học phần trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ tương ứng.
- Các học phần được bảo lưu phải có điểm học phần đạt từ điểm C (5,5) trở lên.
- Học phí được tính theo tín chỉ, mức học phí thu theo học phí đào tạo trình độ thạc sĩ của ngành đào tạo đăng ký, theo mức học phí quy định của Trường Đại học Cần Thơ.

4.3. Quy trình đăng ký

- Sinh viên tìm hiểu các ngành đào tạo thạc sĩ của Trường ĐHCT và kiểm tra các điều kiện, lựa chọn các học phần được phép để đăng ký.
- Sinh viên làm hồ sơ đăng ký trực tuyến và in hồ sơ đã đăng ký (hoặc tải mẫu đính kèm ở Phụ lục 6), gửi về Khoa Sau đại học.
- Khoa Sau đại học tổ chức rà soát, kiểm tra, đối chiếu và tổng hợp kết quả xét công nhận sinh viên đủ điều kiện đăng ký học trước một số học phần của chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ.
- Khoa Sau Đào tạo thông báo kết quả đến các sinh viên và cập nhật danh sách để theo dõi, quản lý.
- Sinh viên tiến hành đăng ký học phần theo cùng học kỳ học tập của học viên cao học.
- Lịch học của các học phần trình độ thạc sĩ phải phù hợp với lịch học của các học phần trình độ đại học trong cùng một học kỳ./.

Nơi nhận:

- Website Trường;
- Website Khoa Sau đại học;
- Các đơn vị trong trường;
- Sở ban ngành các tỉnh;
- Lưu: VT, KSDH.

KT. **HIỆU TRƯỞNG**
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Trần Trung Tính

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: Quy mô tuyển sinh trình độ thạc sĩ (tính đến 31/12/2022)

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo (tính đến 31/12/2022)
1.	Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		814	434
1.1	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	8140111		344
1.1.1	- Chuyên ngành Tiếng Anh			199
1.1.2	- Chuyên ngành Tiếng Pháp			16
1.1.3	- Văn và tiếng Việt			47
1.1.4	- Toán			82
1.2	Quản lý giáo dục	8140114		90
2.	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý		834	327
2.1	Quản trị kinh doanh	8340101		154
2.2	Tài chính - ngân hàng	8340201		167
2.3	Chính sách Công	8340402		6
3.	Lĩnh vực Pháp luật		838	163
3.1	Luật kinh tế	8380107		163
4.	Lĩnh vực Khoa học sự sống		842	146
4.1	Vi sinh vật học	8420107		13
4.2	Sinh thái học	8420120		32
4.3	Công nghệ sinh học	8420201		101
5.	Lĩnh vực Khoa học tự nhiên		844	168
5.1	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	8440103		63
5.2	Hoá hữu cơ	8440114		22
5.3	Hoá lý thuyết và hoá lý	8440119		52
5.4	Khoa học môi trường	8440301		31
6.	Lĩnh vực Toán và thống kê		846	68
6.1	Toán giải tích	8460102		32
6.2	Lý thuyết XS và thống kê toán học	8460106		36
7.	Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin		848	190
7.1	Khoa học máy tính	8480101		89
7.2	Hệ thống thông tin	8480104		82
7.3	Công nghệ thông tin	8480201		19
8.	Lĩnh vực Kỹ thuật		852	179
8.1	Kỹ thuật điện	8520201		0
8.2	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	8520216		45
8.3	Kỹ thuật hoá học	8520301		51
8.4	Kỹ thuật môi trường	8520320		23
9.	Lĩnh vực Sản xuất và chế biến		854	62
9.1	Công nghệ thực phẩm	8540101		62

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo (tính đến 31/12/2022)
9.2	Công nghệ sau thu hoạch	8540104		0
10.	Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng		858	85
10.1	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	8580202		85
11.	Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản		862	385
11.1	Khoa học đất	8620103		25
11.2	Chăn nuôi	8620105		12
11.3	Khoa học cây trồng	8620110		57
11.4	Di truyền và chọn giống cây trồng	8620111		14
11.5	Bảo vệ thực vật	8620112		56
11.6	Kinh tế nông nghiệp	8620115		24
11.7	Phát triển nông thôn	8620116		36
11.8	Hệ thống nông nghiệp	8620118		36
11.8.1	<i>Hệ thống nông nghiệp</i>			18
11.8.2	<i>Biến đổi khí hậu và nông nghiệp nhiệt đới bền vững</i>			18
11.9	Nuôi trồng thủy sản	8620301		69
11.10	Bệnh học thủy sản	8620302		4
11.11	Quản lý thủy sản	8620305		52
11.11.1	<i>- Quản lý thủy sản</i>			0
11.11.2	<i>- Biến đổi khí hậu và Quản lý tổng hợp thủy sản ven biển</i>			52
12.	Lĩnh vực Thú y		864	49
12.1	Thú y	8640101		49
13.	Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường		885	122
13.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	8850101		54
13.1.1	<i>- Quản lý tài nguyên và môi trường</i>			49
13.1.2	<i>- Biến đổi khí hậu và Quản lý đồng bằng</i>			5
13.2	Quản lý đất đai	8850103		68
14.	Lĩnh vực Nhân văn		822	37
14.1	Văn học Việt Nam	8220121		37
15.	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi		831	195
15.1	Kinh tế học	8310101		34
15.2	Quản lý kinh tế	8310110		161
	Tổng cộng			2610

PHỤ LỤC 2: Danh mục chi tiết phòng thí nghiệm, thực hành, phòng máy tính

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
1	Phòng thí nghiệm Hóa sinh, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	256,00	3	Máy sắc ký khí ghép nối khối phổ GC-MS, Hệ thống tổng hợp nhiệt độ thấp, Máy sắc ký lỏng hiệu năng cao, Lò nung chương trình nhiệt độ, Máy quang phổ tử ngoại khả kiến, Máy cô quay chân không, Thiết bị đo nhiệt độ nóng chảy, Lò nung dạng ống, Máy đông khô chân không, Máy đồng hoá bằng siêu âm, Bơm chân không dầu 2 cấp, Máy nghiền mẫu, Máy lắc tròn, Nhót kể, Micropipette, Máy ly tâm lạnh, Máy đo độ dẫn, máy hút khí,
2	Phòng thực hành Hoá phân tích, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	128,00	2	Máy ly tâm, Máy đo quang phổ, Hệ thống đo COD/BOD, Hệ thống xác định khí, Máy đo điện thế, Máy đo pH, Cân phân tích, Tủ lạnh, ...
3	Phòng thực hành Hóa lý, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	128,00	2	Bể điều nhiệt, Máy lắc, Máy khuấy từ, Thiết bị đo độ nhớt, Micropipette, Tủ lạnh,
4	Phòng thực hành Hoá hữu cơ, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	128,00	2	Máy đo nhiệt độ nóng chảy, Máy cô quay, Bộ chưng cất dung môi, Bếp đun bình cầu, Cân các loại, Tủ sấy, Tủ lạnh, ...
5	Phòng thực hành Hóa vô cơ, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	192,00	2	Máy ly tâm, Máy Khuấy từ, Tủ sấy, Cân phân tích, Tủ lạnh, Micropipette, ...
6	Phòng thực hành Hóa đại cương, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	256,00	4	Máy điều nhiệt, Tủ sấy, Máy khuấy từ, Tủ lạnh, Pipette, ...
7	Phòng thực hành máy tính Toán ứng dụng, Bộ môn Toán học, Khoa Khoa học tự nhiên	96,00	1	40 máy tính cho học viên và 01 máy tính cho giáo viên, switch.
8	Phòng thực hành Cơ nhiệt, Bộ môn Vật lý, Khoa Khoa học tự nhiên	196,00	2	Tủ lạnh, Máy đếm thời gian, Bộ định thời công quang, Các dao động điều hòa, Photogate và máy đo thời gian, Analog Oscilloscope, Science Workshop 500 Interface, máy đo áp suất hiện số, cảm biến gia tốc, cảm biến chuyển động, cảm biến lực, máy đo tỷ trọng hiện số, cân điện tử, cân đòn, cân phân tích, con lắc nghiêng, các bài thí nghiệm: sóng dừng trên dây, con lắc cơ học, Sức căng mặt ngoài, phương trình trạng thái khí, va chạm và xe va chạm, nhiệt hóa hơi, nhiệt dung riêng và nhiệt nóng chảy, ...

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
9	Phòng thực hành Điện quang, Bộ môn Vật lý, Khoa Khoa học tự nhiên	176,00	2	Science Workshop 500 Interface, Dao động ký 2 tia 20MHz, Máy dao động ký, Analog Oscilloscope, Máy đếm tần số, Máy phát tần số, Dissolved Oxygen Sensor, Sensor ánh sáng, cảm biến âm thanh, cảm biến gia tốc, cảm biến nhiệt độ, cảm biến điện thế, cảm biến lực, cảm biến chuyển động, Máy Quang phổ cầm tay, Máy đo cường độ âm thanh, các bài thí nghiệm: Hấp thụ ánh sáng, đo hằng số Plank, Nhiễu xạ, định luật Brewster, mặt đẳng thế, mạch RLC, ...
10	Phòng thí nghiệm Vật lý ứng dụng, Bộ môn Vật lý, Khoa Khoa học tự nhiên	216,00	3	Thiết bị phân tích nhiễu xạ tia X (XRD), thiết bị rung siêu âm, thiết bị quay phủ, tủ sấy, máy đo vạn năng, máy đo trọng lực, máy đo từ trường của trái đất, máy ly tâm, máy cất nước, máy khuấy từ gia nhiệt, cân phân tích, máy đo pH, tủ sấy, máy bơm hút chân không, máy quang phổ huỳnh quang, UPS online 10KVA, ...
11	Phòng thực hành Động vật - Thực vật, Bộ môn Sinh học, Khoa Khoa học tự nhiên	224,00	5	Kính hiển vi sinh học các loại, các mô hình động-thực vật, ...
12	Phòng thực hành Sinh học đại cương, Bộ môn Sinh học, Khoa Khoa học tự nhiên	238,00	4	Kính hiển vi sinh học các loại, ...
13	Phòng thí nghiệm Sinh học tế bào và Phân tử, Bộ môn Sinh học, Khoa Khoa học tự nhiên	112,00	2	Tủ cấy an toàn sinh học, nội khử trùng nhiệt ướt, máy ly tâm, vortex, máy chưng cất đậm, cân phân tích, máy đo pH, máy cất vi mẫu, kính hiển vi lật ngược, kính hiển vi có gắn camera, kính hiển vi có gắn ống kính vẽ, máy đếm khuẩn lạc, tủ lạnh, tủ đông, máy lắc tròn, micropipette, ...
14	Phòng thí nghiệm Hóa Kỹ Thuật Môi Trường - BM.Kỹ thuật môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	86,40	2	Máy đo pH, Máy đo DO, Máy đo độ dẫn điện, Máy đo độ đục, Tủ ấm BOD, Hệ thống chưng cất hoàn lưu (Lò nung COD, ống sinh hàn, bình cầu), Tủ sấy, Thiết bị thu mẫu khí, Máy đo khí độc, Máy đo khí đốt xách tay, Thiết bị đo độ ẩm không khí, Thiết bị đo gió kết hợp, Máy đo ánh sáng, Máy đo độ ồn, Máy đo nồng độ bụi, Thiết bị đo khả năng lên men yếm khí,...
15	Phòng thí nghiệm Sinh Kỹ Thuật Môi Trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	57,60	1	Kính hiển vi sinh học 3 thị kính, Kính hiển vi huỳnh quang, Máy đếm khuẩn lạc, Bộ xác định Biogas, Buồng cấy vô trùng, ...
16	Phòng thí nghiệm Xử lý nước cấp và nước thải, BM.Kỹ	76,00	1	Máy đo pH, Tủ sấy, Lò nung, Bơm hút/ đẩy (áp cao), Bơm lưu lượng, Bơm con lặn, Máy khuấy từ gia nhiệt, Máy đo độ đục, Máy đo EC, Cân điện tử, Máy

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
	thuật môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên			Spectrophotometer, Máy đo DO, Máy nén khí, Tủ hút khí độc, Tủ ủ BOD, Thiết bị đo lưu lượng khí, Máy sục nước, Máy bơm chân không, Các Mô hình: bể lắng sơ cấp, bể khử trùng Clorine, Cột lọc cát, cột lọc than, Các bộ thí nghiệm: bể lọc sinh học nhỏ giọt, xử lý yếm khí, hấp phụ của than hoạt tính, trao đổi ion, bùn hoạt tính theo mẻ, bùn hoạt tính kết hợp lắng ống,...
17	Phòng thí nghiệm Công trình xử lý chất thải rắn và khí thải - BM.Kỹ thuật môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	57,60	1	Máy đo pH, Máy đo độ đục, Máy so màu, Tủ sấy, Máy khuấy từ gia nhiệt, Lò nung mẫu, Máy cực phổ, Máy đo khí biogas, đồng hồ đo khí biogas, ...
18	Phòng thí nghiệm Tài Nguyên Nước - BM.Tài nguyên nước, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	280,00	1	Máng mô hình thủy lực, thiết bị thí nghiệm thủy tĩnh, Thiết bị đo mực nước và độ sâu, Thiết bị đo chất lượng nước, Bộ thí nghiệm mô hình thủy lực Bernoulli, Máy định vị toàn cầu GPS, Máy đo chất lượng nước, Thiết bị đo lưu tốc, Spectrophotometer, Máy đo độ sâu cầm tay, máy đo lưu lượng dòng chảy, Thiết bị đo mực nước và nhiệt độ, Bộ lấy mẫu bùn đáy,...
19	Phòng thực hành Tài nguyên sinh vật – BM. Khoa học môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	57,60	1	Kính hiển vi các loại, kính lúp các loại, kính nhìn nổi các loại, Máy so màu, Máy đo pH, độ dẫn điện EC, điện thế oxy hóa khử Eh trong phòng thí nghiệm; Bút đo pH, EC ngoài đồng; Bộ chuẩn độ bằng tay; Tủ sấy, Cân điện tử 04 số lẻ, Cây khoan đất, Quyển so màu Mulsell, GPS Extra các loại, tủ lạnh,...
20	Phòng thực hành Chất lượng môi trường – BM. Khoa học môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	57,60	1	Máy đo oxy hòa tan, Burette chuẩn độ, Tủ úm, Thiết bị đo BOD, Bếp đun, COD meter TOA, Bếp cách thủy (Autoclave), Máy so màu, máy sắc ký cation/anion, Hệ thống chưng cất đậm Kjeldahl, Máy đo độ dẫn điện, Máy đo pH, Khúc xạ kế, Máy đo độ đục, Tủ sấy, Tủ nung, Tủ úm, Cân phân tích, Máy lắc, Máy đo cường độ âm thanh, Máy đo cường độ ánh sáng,....
21	Phòng thực hành Độc học môi trường – BM. Khoa học môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	76,00	1	Hệ thống thí nghiệm nước tĩnh, Máy so màu, Máy đo pH, Khúc xạ kế, Máy đo độ đục, Máy đo oxy hòa tan, nồi hấp tiệt trùng, máy lắc ống nghiệm, máy sắc ký khí khối phổ máy khuấy từ có gia nhiệt, tủ trữ mẫu, DO meter, tủ sấy, máy lắc ngang, lò nung, máy đo độ đục, hệ thống chưng cất đậm, máy nghiền mẫu thực vật, ...
22	Phòng thực hành Trắc địa – Khoa	60,84	1	Máy kinh vĩ quang học, máy toàn đạc điện tử, máy định vị cầm tay, ...

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
	Kỹ thuật xây dựng, Trường Bách Khoa			
23	Phòng thí nghiệm Vật liệu xây dựng – Khoa Kỹ thuật xây dựng, Trường Bách Khoa	69,25	1	Cân phân tích, bộ rây tiêu chuẩn, Bể hấp mẫu xi măng, Máy thử thấm bê tông, Máy nén bê tông, xi măng 3000/250kN kỹ thuật số tự động,
24	Phòng thí nghiệm Cơ lý đất – Khoa Kỹ thuật xây dựng, Trường Bách Khoa	120,99	1	Cân kỹ thuật, Cân điện tử, Sansor đo chuyển vị các loại, Bình tỷ trọng các loại, Búa thử bê tông, Máy nén uốn xi măng, Thiết bị đo độ biến dạng, dụng cụ Vica, Bàn dằn và khuôn côn, Máy xuyên tĩnh, Máy nén 3 trục ELE, Máy cắt, ...
25	Phòng thí nghiệm Kết cấu công trình - Khoa Kỹ thuật xây dựng, Trường Bách Khoa	659,78	1	Hệ thống kích gia tải, Hệ thống khung thử tải kết cấu công trình,
26	Phòng thí nghiệm Công trình thủy - Khoa Kỹ thuật xây dựng, Trường Bách Khoa	332,00	5	Thiết bị đo mực nước tự ghi, Bộ thí nghiệm đo vận tốc dòng chảy, Hệ thiết bị thí nghiệm thủy lực đại cương (Bao gồm: Bàn điều khiển, Môđun thí nghiệm Venturi-meter, Môđun thí nghiệm khảo sát dòng chảy qua vòi, qua lỗ, Môđun thí nghiệm phương trình Bernoulli, Môđun khảo sát tổn thất cục bộ, Môđun khảo sát tổn thất dọc đường ống, Môđun thí nghiệm bơm, Môđun thí nghiệm thủy tĩnh, Môđun thí nghiệm Reynold), ...
27	Phòng thực hành Kỹ thuật nhiệt - Khoa Kỹ thuật cơ khí, Trường Bách Khoa	185,52	3	Wind tunnel (03 module), Wind meter, Digital stirring Hotplate, Refrigeration Study uniTS, Commercial Refrigeration Trainer, Industrial Refrigeration Trainer, Conduction Heat transfer Unit TSTCC, Convection Heat Transfer Unit TSTCC, Radiation Heat Transfer Unit TSTCC, High temperature Infrared thermometers, Digi-Sense, 12-Channel Scanning Thermometer, Contact plate Freezer TPCC, ...
28	Phòng thí nghiệm Máy và thiết bị chế biến lương thực - thực phẩm, Khoa Kỹ thuật cơ khí, Trường Bách Khoa	234,00	3	Hệ thống xác định độ căng nén, Bộ kiểm tra độ vỡ gạo, Bộ xác định tỷ trọng, Máy quang phổ so màu, Máy đo độ màu, Máy đo độ Brix, Máy lắc kỹ thuật số, Máy xác định tỷ trọng kỹ thuật số, Khúc xạ kế, Kính hiển vi soi nổi, Bộ xác định độ cứng của quả, Hệ thống kiểm tra lực đa năng, Hệ thống kiểm tra đặc tính mẫu bột, Máy đo độ nhớt, Cân phân tích độ ẩm, Tủ sấy, Cân xác định tỷ trọng, Cân phân tích, Microwave Vacuum Dryer, Vacuum Flyer, Vacuum Sealer, Digital Shaker, Sample Ultrasonic homogenier, Nozzle pressure distribution, Cooking and Concentration unit, ...

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
29	Phòng thực hành Ô tô máy kéo - Khoa Kỹ thuật cơ khí, Trường Bách Khoa	720,00	1	Hệ thống kiểm định Ô tô, Máy đo và kiểm tra lắp đặt góc bánh xe, Thiết bị chuẩn đoán phanh, Máy phân tích và kiểm tra động cơ, Thiết bị kiểm tra áp suất dầu hộp số, Thiết bị kiểm tra áp suất phanh, Mô hình sa bàn hệ thống đánh lửa, ...
30	Phòng thí nghiệm Bơm quạt máy nén và máy nông nghiệp – Khoa Kỹ thuật cơ khí, Trường Bách Khoa	1.416,00	1	Máy kéo MTZ, Máy kéo Yanmar, Máy gặt đập liên hợp, Máy cấy, Máy đào mương, Dàn cày chảo, Dàn cày trụ, ...
31	Phòng thực hành CAD/CAM/CNC - Khoa Kỹ thuật cơ khí, Trường Bách Khoa	720,00	3	Máy tiện CONCEPT TURN 150, Máy phay CONCEPT MILL 300, Máy ăn mòn điện cực EDM, Máy cắt dây WireCut, Máy quét mẫu Laser VIVID 910, Bàn phím điều khiển FANUC, ...
32	Phòng thí nghiệm Động lực và Điều khiển – Khoa Kỹ thuật cơ khí, Trường Bách Khoa	150,00	1	Bộ thí nghiệm Khí nén cơ bản, Bộ thí nghiệm Khí nén nâng cao, Bộ thí nghiệm Điện – Khí nén cơ bản, Bộ thí nghiệm Điện – Khí nén nâng cao, Bộ thí nghiệm điều khiển khí nén tùy động, Bộ thí nghiệm điều khiển tỉ lệ thủy lực, ...
33	Phòng thực hành Vật liệu và cơ sở thiết kế máy - Khoa Kỹ thuật cơ khí, Trường Bách Khoa	121,68	1	Máy dò khuyết tật kim loại bằng siêu âm, Máy đo độ dày bằng siêu âm, Máy đo độ cứng kim loại, Máy kéo nén, Bộ thí nghiệm Chi tiết máy, ...
34	Phòng thí nghiệm Đo lường và cảm biến - Khoa Tự động hoá, Trường Bách Khoa	60,00	1	Hệ đo lường thu thập số liệu và điều khiển trên nền tảng LabView và phần cứng National Instrument, với nhiều chuẩn kết nối như PCI, PCMCIA, USB, Wireless RF, LAN. Ngoài ra phòng còn trang bị đầy đủ các loại cảm biến ON/OFF như thu phát quang, lân cận điện dung, điện cảm, encoder,... và các cảm biến Analog như đo moment, áp suất, lực, ...Phòng còn có các Máy đo hiện song Tektronic, Máy đo nhiều kênh UCAM (80 kênh StrainGauge)
35	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật điều khiển - Khoa Tự động hoá, Trường Bách Khoa	60,00	1	Được trang bị các bộ điều khiển cơ bản của hãng Gunt Hamburge, Đức như RT010, RT020, RT030, RT040. Ngoài ra phòng còn trang bị các thiết bị điều khiển công nghiệp như XY table, Festo, Đức; Các bộ Servo Motor + Driver công nghiệp của hãng LS, Korea
36	Phòng thí nghiệm Hệ thống thông minh - Khoa Tự động hoá, Trường Bách Khoa	60,00	1	Được trang bị các bộ xử lý ảnh tốc độ cao; Các kit thực hành IoT; Tổ hợp scan 3D công nghệ xử lý ảnh và laser; các kit thực hành hệ thống nhúng

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
37	Phòng thí nghiệm Cơ điện tử - Khoa Tự động hoá, Trường Bách Khoa	60,00	1	Được trang bị hệ tay máy MiTSubishi Melfa RV_2AJ, Hệ thống sản xuất linh hoạt FMS trên nền điều khiển S7-300 và mạng Profibus-DP, các bộ thực hành điện tử tương tự và số; các bộ thí nghiệm điều khiển servo dc
38	Phòng Thực hành Tự động hóa công nghiệp và Quản lý năng lượng – Khoa Tự động hoá, Trường Bách Khoa	60,00	1	Được trang bị hệ mạng SCADA của Siemens, Đức với các cấp độ khác nhau, từ S7-400 đến tầng ASI bus; các bộ đào tạo PLC cơ bản S7-200, S7-1200. Ngoài ra phòng còn được trang bị 04 trạm thực hành quản lý năng lượng được tài trợ từ Schneider Electric Việt nam bao gồm các RTU SCADApack, Biến tần, HMI, motor AC
39	Phòng thực hành tay nghề Cơ điện tử - Tự động hóa học, Khoa Tự động hóa, Trường Bách Khoa	60,00	1	Phòng đã phát triển được một hệ Fablab đủ phục vụ cho sinh viên thực hành và sáng tạo, bao gồm máy in 3D, máy tiện CMC mini, máy phay CNC mini, máy khắc cắt Laser minni
40	Phòng thí nghiệm Công nghệ Vật liệu - Khoa Công nghệ hoá học, Trường Bách Khoa	432,84	2	Máy phân tích trọng lượng theo nhiệt độ, Máy Quang phổ ICP-OES (Máy kiểm tra thành phần nguyên tố vật liệu), Máy mài / Đánh bóng cho sự chuẩn bị mẫu, Máy đo lưu biến ngẫu lực, nghiên cứu trộn (Mixer Torque Rheometer), Máy ép phun (Injection moulding), Máy phân tích nhiệt vi sai theo nguyên lý dòng nhiệt (DSC), Thiết bị đo bề dày lớp phủ dạng cầm tay, Lò nung nhiệt độ cao, Tủ sấy, Thiết bị đo độ cứng (Hardness tester), Máy ép nóng (Lab press), Thiết bị thử nghiệm va đập vạn năng loại quả lắc, Kính hiển vi chuyên dùng (xem tổ chức tế vi vật liệu), Bộ thiết bị đo cơ tính sợi đơn, ...
41	Phòng thí nghiệm Công nghệ hoá hữu cơ – Khoa Công nghệ hoá học, Trường Bách Khoa	121,68	2	Hệ thống xác định kích thước hạt bằng laser, Automated Liquid-liquid extra, Khúc xạ kế, Bộ sắc ký bản mỏng, Bơm nhu động, Bể rửa siêu âm, Máy đo pH, Máy đo điểm nóng chảy, Cân xác định độ ẩm, Thiết bị phản ứng tổng hợp áp suất cao, Bơm chân không, Máy cô quay chân không, Tủ hút khí độc, Tủ sấy, cân phân tích các loại, tủ lạnh, ...
42	Phòng thực hành Quá trình và thiết bị công nghệ hóa học – Khoa Công nghệ hoá học, Trường Bách Khoa	121,68	2	Các mô hình thí nghiệm chiết rắn-lỏng tự động, chiết lỏng-lỏng tự động, kỹ thuật phản ứng tự động, chưng cất gián đoạn điều khiển bằng tay, nghiên cứu hấp thu cột chêm, nghiên cứu nghiên rây trộn, thí nghiệm mạch lưu chất, nghiên cứu khuấy chất lỏng, Cân các loại, máy chuẩn độ, đo pH, ...
43	Phòng thí nghiệm Hệ thống điện - Khoa Kỹ thuật điện, Trường Bách Khoa	90,00	1	Máy biến thế 1 chiều, Máy biến áp, Máy biến thế rô, Lưới truyền động, Module dòng rô, Trạm điều khiển rô le bảo vệ, rô le siêu tải, rô le kiểm tra đồng bộ, rô le tăng giảm tần số, rô le kiểm tra điện áp, rô le chống trạm đất, Trạm làm việc di động, Máy phát đồng bộ,

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
				Các bộ rải cảm, trở, dung, Mô hình đường dây truyền tải 3 pha, phần mềm quản lý và điều khiển lưới truyền tải, ...
44	Phòng thực hành Máy điện – Khoa Kỹ thuật điện, Trường Bách Khoa	90,00	1	Các Mô hình: động cơ điện 1 chiều, xoay chiều, đồng bộ, không đồng bộ, 1 pha/3 pha, động cơ vạn năng. Mô hình máy phát điện 1 chiều, máy phát điện xoay chiều 3 pha, các mô hình tải, trở, kháng, dung, các thiết bị đo điện Labvol có kết nối máy tính, các bộ kiểm tra thứ tự pha, góc pha, độ nhiễu dạng xoắn,...
45	Phòng thí nghiệm Vật liệu điện – Khoa Kỹ thuật điện, Trường Bách Khoa	90,00	1	Các mô hình: Máy biến áp, tăng áp 22KV-60KV, phóng điện cao thế, kiểm tra độ bền vật liệu cách điện, ...
46	Phòng thực hành Tay nghề điện – Khoa Kỹ thuật điện, Trường Bách Khoa	210,00	1	Các mô hình thực tập thiết kế và bố trí điện, quản dây động cơ các loại, máy biến áp, vận hành máy điện, các mô hình thiết bị đóng cắt hạ thế MiTSubishi, tủ ATS, tủ Buscooplge, thực tập huấn luyện lập trình tự động hóa (PLC -HMI MiTSubishi), ...
47	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật đo - Khoa Kỹ thuật điện, Trường Bách Khoa	60,00	1	Các mô hình đo đại lượng điện thông dụng, mô hình đo điện năng truyền thông, đo điện trở đất, đo điện trở cách điện, đo và kiểm tra công tơ điện, đo nhiệt độ, độ ẩm,
48	Phòng thí nghiệm Điện công nghiệp - Khoa Kỹ thuật điện, Trường Bách Khoa	120,00	1	Các mô hình thực tập các mạch điện công nghiệp, thí nghiệm điều khiển biến tần, khởi động mềm, tủ ATS ABB, điều khiển và giám sát tải cho máy cắt hạ thế ACB, điều khiển giám sát và sa thải tải bằng phần mềm chuyên ngành, mô hình giám sát và điều khiển Scada mini, ...
49	Phòng thí nghiệm Điện tử công suất và Truyền động điện - Khoa Kỹ thuật điện, Trường Bách Khoa	60,00	1	Các mô hình thực tập điện tử công suất cơ bản và nâng cao, truyền động điện bằng biến tần, thí nghiệm tự động hóa và truyền thông trên nền thiết bị Simens, ...
50	Phòng thí nghiệm Viễn thông – Khoa Điện tử Viễn thông, Trường Bách Khoa	91,26	1	Bộ thí nghiệm thông tin số cao tần, Bộ thí nghiệm thông tin analog cao tần, Máy phát tín hiệu tần số cao, Máy phát tín hiệu các loại, Máy phát hạ tần, Dao động ký các loại, Audio generator, AC Voltmeter 2chanel, Máy phát tần số, Frequency Counter, Sweep/ Funtion generator, VOM hiện số, Thiết bị ATM DSLAM 7300, dung lượng 48 port + phụ kiện, Thiết bị IP DSLAM 7302, dung lượng 96 port + phụ kiện, Thiết bị AN V5.2 Litespan 1540, dung lượng 64 line, Truyền dẫn SDH, Truyền dẫn viba, Truyền dẫn ETU (E1 --> Ethernet), Thiết bị truyền dẫn cáp đồng HDSL, Tủ nguồn DC Saft MTP1600, Rectifier

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
				+ accu, 20 GHz CW Microwave Frequency Counter/Power Meter/DVM, Power sensor các loại, ESG – RF Signal Generator 250k - 3GHZ. Option: High performance pulse modulation 1E6 (Build-in), 2+16 channel 100MHZ Mixed Signal Oscilloscope, EMC Spectrum Analyzer, Microwave Training System, Antenna Training System, Telephony Training System, ...
51	Phòng thí nghiệm FPGA & Hệ thống nhúng, Khoa Điện tử Viễn thông, Trường Bách Khoa	60,84	1	Bộ thí nghiệm FPGA & hệ thống số, Bộ kit thí nghiệm dành cho giảng dạy, Máy vi tính để bàn các loại, Multi Touch LCD Module Terasic, Altera Multimedia HSMC Card, Altera ADDA Data Conversion card, Altera HDMI Transmitter Daughter, Altera D5M5 MegaPD Camera Package, Bộ KitTN Altera De2-115 cho giáo dục, Bộ TN Video Altera CycloneIII, Bộ TN Altera DE3 WF1009005-0038, ...
52	Phòng thí nghiệm Xử lý tín hiệu số - Khoa Điện tử Viễn thông, Trường Bách Khoa	60,84	1	Bộ thực hành xử lý tín hiệu số, Máy vi tính để bàn các loại, Kit xử lý tín hiệu số TMX320C5515 EVM-TI, Cảm biến khí gas IR25TT,
53	Phòng thực hành Vi xử lý & Vi điều khiển - Khoa Điện tử Viễn thông, Trường Bách Khoa	91,26	1	Dao động ký các loại, dao động ký 2 chùm tia, Máy tính để bàn các loại, ...
54	Phòng thực hành Kỹ năng cơ bản - Khoa Điện tử Viễn thông, Trường Bách Khoa	76,05	1	Dao động nghiệm các loại, Máy phát tần số các loại, Máy đo tần số các loại, Máy đếm tần số, Máy phát hạ tầng, Bộ nguồn Heathkit, ...
55	Phòng thực hành Mạch điện tử - Khoa Điện tử Viễn thông, Trường Bách Khoa	60,84	1	Dao động ký 1 tia các loại, Dao động nghiệm 2 chùm tia, Máy phát âm tần, Máy đo tín hiệu, Thiết bị giảng dạy điện tử NI ELVIS, Bộ thí nghiệm giảng dạy thiết kế mạch điện tử, Bộ thực hành vẽ thiết kế mạch, Kit thí nghiệm hệ thống tương tự, Đồng hồ vạn năng, Oscilloscope 2kênh/20MHz, Máy phát tín hiệu tần số thấp, Máy đo tần số, Máy vi tính để bàn các loại, Tivi Plasma, ...
56	Phòng thí nghiệm Sinh học phân tử - BM.CNSH Phân tử, Viện Công nghệ sinh học và Thực phẩm	150,00	2	Máy giải trình tự ABI 3130, Máy tổng hợp Oligo, Máy quang phổ bán tự động Beckman Coulter 640 Lnc, Hệ thống tinh sạch, ly trích DNA tự động Magtration System 12GC, Máy Real time PCR ABI 7000, Máy nhân bản gen, Máy PCR gradient + accessories iCycler Thermal Cycler, Hệ thống fast PCR gradien C1000, Hệ thống phân tích và chụp gel GelDoc XR, Máy khử Ion, Máy sấy khô-ly tâm chân

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
				không Concentrator plus, Máy nghiền vi mẫu bằng bi ReTSch 2000 GmbH, Quang phổ kế UV Vis, Hệ thống Microarray BioOdyssey, Buồng cấy vô trùng cấp 2, ...
57	Phòng thí nghiệm Protein và sản phẩm tự nhiên - BM.CNSH Phân tử, Viện Công nghệ sinh học và Thực phẩm	208,00	4	Hệ thống điện di Protein, RNA, DNA tự động, Hệ thống phân tích và chụp ảnh gel Gel Doc XR, Hệ ly trích béo. SOXTEC 2045, Quang phổ kế UV Vis, Hệ thống sắc ký tinh sạch ái lực protein, Hệ thống điện di 2D, Hệ thống phân tích protein dựa vào điểm đẳng điện, Hệ thống sắc ký lỏng cao áp tự động dùng để tinh sạch protein, Hệ thống sắc ký lỏng SP-streamline, Hệ thống phân tích gel điện di 1 chiều và 2 chiều VersalDoc Imaging System, Hệ thống sấy đông khô – Freeze dryer, Hệ thống sấy phun – Spray dryer, Máy đồng hoá áp suất cao, Hệ thống ly trích chất béo, Hệ thống vô cơ hoá mẫu, Hệ thống phân tích đạm, ..
58	Phòng thí nghiệm công nghệ gen thực vật - BM.CNSH Phân tử, Viện Công nghệ sinh học và Thực phẩm	181,20	3	Tủ ủ cấy mô VoTSch VB074 nuôi cấy mô thực vật có điều chỉnh nhiệt độ ẩm độ, máy đo dòng chảy tế bào Partec CyFlow® PA phân tích đa bội thể tự động, máy nhân bản gen ptc 200, hệ thống phát hiện đột biến DCode Universal Mutation Detection System, máy đo độ quang hợp, thiết bị đo hô hấp trái cây ADC 2250, máy đo cường độ sáng4JF102188, quang phổ kế UV Vis, buồng cấy vô trùng cấp 2, ...
59	Phòng thí nghiệm Hóa sinh thực phẩm - BM.CNSH Phân tử, Viện Công nghệ sinh học và Thực phẩm	96,00	2	Máy lắc ổn nhiệt có làm lạnh, Máy ly tâm lạnh, Máy sấy chân không, Quang phổ kế UV Vis, Hệ thống vô cơ hoá mẫu, Hệ thống phân tích đạm, Buồng cấy vô trùng cấp 2, Bộ cô quay chân không RV5, Hệ thống phân tích xơ VELP, Máy đo cấu trúc thịt, cá TA.Xtplus, Hệ ly trích béo SOXTEC 2045, Máy so màu CM-3500D, ...
60	Phòng thí nghiệm Vi Sinh vật – BM.CNSH Vi Sinh vật, Viện Công nghệ sinh học và Thực phẩm	310,80	4	Kính lúp soi nổi có hệ thống camera kỹ thuật số, Quang phổ kế UV Vis, Máy theo dõi phát triển Vi sinh BIOCREEN, Bộ Vi thao tác Eppendorf – injectman NI 2 – Patchman- NP – TranfertMan NK2, Máy định danh vi sinh vật Biolog, Tủ ủ CO ₂ Sanyo, Máy đếm khuẩn lạc, Hệ thống lên men 80 lít Bioreactor Semi auto, Buồng cấy vô trùng cấp 2,...
61	Phòng thí nghiệm Công nghệ sinh học thực phẩm - BM.CNSH Vi Sinh vật, Viện Công nghệ sinh học và Thực phẩm	238,64	5	Hệ thống cất lát tế bào, Quang phổ kế UV Vis, Thùng ủ lên men bề mặt, Máy đếm khuẩn lạc, Máy ép viên Deasung Hàn Quốc, Hệ thống lọc ép khuôn bản, Máy đồng hoá áp suất cao Avestin, Kính hiển vi huỳnh quang tương phản pha Leica Microsystems, Máy ly tâm liên tục CEPA LE, Máy đo độ ẩm hạt, Thiết bị phân tích bia Alcoalyzer đo tỷ trọng, Máy ly tâm lạnh, Buồng cấy vô trùng cấp 2,...
62	Phòng thực hành Hóa vô cơ - Phân	146,25	2	Cân điện tử, Cân kỹ thuật các loại, Cân phân tích, Máy đo pH, Máy đo pH cầm tay, Máy đo độ dẫn, độ

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
	tích - BM. Sư phạm Hóa học, Khoa Sư phạm			muối TDS, Máy đo oxi hòa tan, Máy đo độ đục để bàn, Máy quang phổ UV-Vis, Điện cực oxi hóa khử cho máy, Máy khuấy từ các loại, Máy đo độ dẫn điện YSI, Tủ hút khí độc, Máy ly tâm, Tủ lạnh các loại, Cân kỹ thuật, Máy hút chân không, Máy bơm hút chân không, Hệ thống lọc chân không DOA, Tủ sấy OVEN, ...
63	Phòng thực hành Hóa cơ sở - Hoá Lý, BM. Sư phạm Hóa học, Khoa Sư phạm	87,75	1	Cân kỹ thuật các loại, Máy đo độ dẫn, độ muối để bàn, Điện cực đo độ dẫn, Bài thí nghiệm phương trình Nerst, Động học nghịch đảo đường, Xác định nhiệt trung hòa ghép nối máy tính, Hằng số phân ly ghép nối máy tính, Máy đo pH để bàn Colepalmer, Máy khuấy từ Velp, Tủ sấy UM400, Bể điều nhiệt Julabo, Tủ hút khí độc, Bơm hút chân không Cole palma, Cân 3 số lẻ ML203, Máy đo quang phổ tử ngoại khả kiến, Thiết bị đo sức căng bề mặt, Bộ xác định điểm đông đặc, Máy phân tích điện hóa đa năng, Bể rửa siêu âm 410, Máy đo độ dẫn điện SevenCompact, Cuvet Polimerter 100mm, ...
64	Phòng thí nghiệm Hóa sinh - Hữu cơ, BM. Sư phạm Hóa học, Khoa Sư phạm	87,75	1	Máy đo điểm nóng chảy, Khúc xạ kế cầm tay, Bộ chưng cất đậm 500 ml, Bộ chưng cất Keijdal, Hệ thống trích béo, Tủ ẩm BOD TS606/2, Máy đun bình cầu Thermosi, Tủ sấy UM400, Tủ hút khí độc tự chế, Máy cô quay đúng HahnShin, Máy cô quay R200 Buchi, Bể làm lạnh tuần hoàn RW1025R, Bơm chân không V700 Buchi, Bộ kiểm soát chân không V850 Buchi, Soxhlet EM 1000, Bếp đun cách thủy 6 chỗ, Tủ lạnh Toshiba, ...
65	Phòng thực hành Phương pháp Giảng dạy Hoá học - BM. Sư phạm Hóa học, Khoa Sư phạm	117,00	1	Tủ sấy Unerver, Tủ hút khí độc, Tủ lạnh SANYO, Bộ thiết bị dụng cụ thí nghiệm lớp 10, 11 và 12, ...
66	Phòng thí nghiệm Thực Vật - BM. Sư phạm Sinh học, Khoa Sư phạm	81,00	1	Kính hiển vi Sinh học các loại, Kính hiển vi có gắn Camera digital, Kính lúp các loại, Tủ lạnh các loại, Tivi, Camera digital Olympus C-5050, Máy chiếu vật thể các loại, Cân điện tử AND (EK-200i), Máy lắc Balan, Bộ dụng cụ thí nghiệm kỹ thuật hiển vi, Bài thí nghiệm hô hấp lá, Bài thí nghiệm thủy phân glucoza, Bộ thí nghiệm ức chế enzyme, Cân điện tử 1 số lẻ, Cân kỹ thuật (tối thiểu 1g), Tủ sấy Ecocell 55, Máy ly tâm Universal, Máy vi tính để bàn, Kính lúp có gắn camera Motic, Kính hiển vi Nikon E200 có ống kính vẽ, Máy đo cây, ...
67	Phòng thí nghiệm Động vật - BM. Sư	81,00	1	Kính hiển vi một thị kính Oserver, Kính hiển vi soi nổi NIKON SMZ1 có ống kính vẽ, Ống kính vẽ NIKON, Kính hiển vi Olympus CX 41 có kết nối

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
	phạm Sinh học, Khoa Sư phạm			camera, Tivi Sony 21inch, Kính lúp Motic có Camera, Kính hiển vi Motic có Camera kết nối máy tính, Bộ chuyển hình ảnh sang máy tính Optika, Tủ bảo quản kính hiển vi, Tủ lạnh HITACHI 335L, Máy chiếu vật thể Samsung, Máy chiếu Overhead ELMQ, Máy vi tính để bàn các loại, Máy đo pH cầm tay ORION,...
68	Phòng thí nghiệm Sinh lý động vật - BM. Sư phạm Sinh học, Khoa Sư phạm	87,75	1	Kính hiển vi sinh học, Kính hiển vi có gắn camera, Các mô hình giải phẫu người và động vật, Máy động ký, Máy quang phổ so màu, Máy ly tâm, Tủ ủ, Tủ sấy, Máy hấp vô trùng, Tủ cấy, Cân kỹ thuật, Máy khuấy từ, Tủ lạnh, Máy chiếu và màn chiếu, Các hóa chất, dụng cụ, dụng cụ thủy tinh và micropipette, ...
69	Phòng thực hành Phương pháp giảng dạy Sinh học - BM. Sư phạm Sinh học, Khoa Sư phạm	87,75	1	Kính hiển vi 1 thị kính các loại, Kính hiển vi 2 thị kính các loại, Tủ lạnh Sanyo 180 lít, Đầu VCD Darling 999, Tivi Sony, Bộ Kính hiển vi nối camera kỹ thuật số, Máy chiếu Projector, Máy vi tính để bàn, Máy in laser, ...
70	Phòng thực hành Vật lý Đại cương (Cơ-Nhiệt, Điện-Điện tử -Quang và hạt nhân) - BM. Sư phạm Vật lý, Khoa Sư phạm	279,95	3	Dao động nghiệm GOS-622G, Các bài thí nghiệm: Lực của e chuyển động từ trường, Định luật Biot-Savart-Laplace, Phần điện & điện từ, Điện thực hành, Dao động ký hai tia các loại, Bộ giao tiếp Pasco CI-7599 US, Bộ giao tiếp Pasco CI-7599 US, Các bài thí nghiệm: Định luật Coulomb đo cân xoắn, Định luật Coulomb về tĩnh điện, Đo tỉ số e/m, Điện phân theo Hofman, Đo Từ trường Tesla kế, đo moment quán tính, Hiệu ứng con quay, Hiệu ứng nhiệt, hiện tượng bức xạ nhiệt, khảo sát sóng cơ học, khảo sát sóng âm, đo hằng số hấp dẫn, quá trình nhiệt động, đo sức căng mặt ngoài, độ dẫn nhiệt, Máy vi tính để bàn, Bơm hút chân không+mâm chuông, Các bài thí nghiệm: Định luật Lambert, Đo vận tốc ánh sáng bằng laser, đo bước sóng ánh sáng giao, Hiện tượng giao thoa, hệ thống nhiễu xạ qua khe hở, hệ thống khúc xạ + phân cực, Quang phổ và Giác kế, Kính thiên văn Celestron, Kính Thiên văn 1400150 EQ, ...
71	Phòng thực hành Phương pháp Giảng dạy Vật lý (Vật lý Phổ thông) - BM. Sư phạm Vật lý, Khoa Sư phạm	81,00	1	Máy thu hình vật thể, Máy chiếu tích hợp, Máy chiếu Projector, Các bài thí nghiệm: Đệm không khí ghép với máy, Investigating of Loren, Điện-Electricity, Quang hình học, Bộ vali giao diện tin học hóa, Máy in Laser, Máy chớp tần số P-87001-37, Thiết bị tương tác thông minh eBea, ...
72	Phòng thực hành Phương pháp giảng dạy Địa lý, BM. Sư phạm Địa lý, Khoa Sư phạm	43,20	2	Máy toàn đạc điện tử các loại, Máy kinh vĩ điện tử, Máy thủy bình các loại, ...

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
73	Phòng thí nghiệm Môi trường thủy sản – Khoa Thủy sinh học ứng dụng, Trường Thủy sản	659,97	5	Máy khuấy từ, Máy lắc ống nghiệm, Máy lắc mẫu, Tủ sấy, Lò vi sóng chân không, Nồi đun cách thủy, Máy nghiền mẫu, Hệ thống công phá mẫu Kejdalh, Tủ lạnh, Tủ mát, Tủ BOD, Máy đo pH, Máy đo đa chỉ tiêu, Máy so màu quang phổ, Máy so màu các loại, Refractophotometer, Hệ thống đo áp suất oxy trong chai mẫu BOD, Hệ thống Dianalysis, Hệ thống sắc ký ion, Máy cất nước, Máy đo độ đục cầm tay, Bộ lọc chân không, Cân kỹ thuật, Cân phân tích các loại, ...
74	Phòng thực hành Thủy sinh vật và Nguồn lợi thủy sản - Khoa Thủy sinh học ứng dụng, Trường Thủy sản	154,98	3	Kính lúp các loại, kính hiển vi sinh học, kính hiển vi lập thể, Máy phát TF, Tủ đông các loại, Tủ âm sâu, Nồi hấp tiệt trùng, Tủ cấy vô trùng, Tủ mát, Tủ sấy, Tủ ẩm, Máy ly tâm, bộ máy ảnh kỹ thuật số chuyên dùng, Rada hàng hải tầm xa 36 hải lý, màn hình 10 Inches, Máy đo sâu, Máy định vị, Máy đo tốc độ dòng chảy, Khúc xạ kế, Máy thông tin liên lạc tầm trung, ...
75	Phòng thí nghiệm Sinh lý và Dinh dưỡng thủy sản - Khoa Dinh dưỡng và chế biến thủy sản, Trường Thủy sản	340,68	7	Máy so màu quang phổ, Microplate reader, Máy điều khiển nhiệt độ, Lò vi sóng, Kính nhìn nổi, Kính hiển vi 1 mắt, Kính hiển vi 2 mắt, Máy rửa, Bộ điện di, Máy đo áp suất thẩm thấu, Máy so màu, Máy lắc, Máy đo độ mặn, Máy đo pH, Máy khuấy từ, Máy nghiền mẫu, Máy đếm tảo, Buồng đếm tảo, Buồng đếm hồng cầu, Pipette các loại, Hệ thống LC/MS/MS (API 3000), Hệ thống HPLC (Shimadzu), Cân kỹ thuật, Cân phân tích, Tủ đông âm sâu -80 độ C, Tủ đông -20 độ C, Tủ hút, Hệ thống cô quay chân không, Máy ly tâm, Micropipette các loại, ...
76	Phòng thực hành chế biến thủy sản - Khoa Chế biến thủy sản, Trường Thủy sản	123,84	3	Bàn fillet, máy xay thịt, dao thớt chuyên dụng để thực hiện fillet thủy sản; các dụng cụ bằng kim loại, nhựa, gỗ phục vụ thực hành chế biến thủy sản
77	Phòng thí nghiệm bệnh học thủy sản, Khoa Bệnh học thủy sản, Trường Thủy sản	392,08	13	Kính hiển vi các loại, kính hiển vi 10 vị trí quan sát, kính hiển vi phản pha, kính hiển vi huỳnh quang, kính hiển vi vi phẫu, kính hiển vi soi nổi, tủ ủ âm, tủ cấy vô trùng, tủ lạnh, tủ mát, tủ âm sâu, máy đo Oxy, máy đo pH, Nồi hấp tiệt trùng autoclave các loại, tủ đông, máy PCR các loại, máy ly tâm, máy lắc ống nghiệm, lò vi sóng microwave, cân điện, nguồn điện di, máy chụp hình Gel Doc XR system, nguồn điện di, buồng điện di các loại, máy xử lý mẫu, máy đúc khối, máy làm lạnh, Water bath, máy cất vi mẫu, máy nhuộm mẫu, máy ly tâm lạnh, ly tâm siêu tốc, Bộ chuyển gen bằng màng xung điện, hệ thống quang phổ, buồng thao tác sinh học, hệ thống khuếch

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
				đại gen, máy trộn vortex, máy nghiền khô, lò lai phân tử, hệ thống phân tích ảnh gel, máy khuấy từ, cân phân tích các loại, DNA Vacuum concentration system (gồm Vacuumbrand GMBH), Hệ thống chuyển màng, Hệ thống giải trình tự AND (với máy tính và máy in màu), ...
78	Phòng thực hành kỹ thuật rau hoa quả và cảnh quan, Khoa Sinh lý-Sinh hóa, Trường Nông Nghiệp	62,51	1	Dụng cụ, công cụ cầm tay phục vụ cho thực hành kỹ năng xử lý kỹ thuật rau, hoa, quả và cảnh quan môi trường, ...
79	Phòng thí nghiệm Dinh dưỡng và hình thái cây trồng – Khoa Khoa học cây trồng, Trường Nông Nghiệp	128,00	2	Hệ thống công phá đạm; Máy quang phổ kế kiểm tra chất lượng dinh dưỡng khoáng trong cây trồng, Máy đo độ Brix, Máy quang phổ (Spectrometer), Cân phân tích, Máy đo pH, Máy đo EC, Máy đo TDS, Tủ sấy, Lò nung, Bộ chưng cất đạm Kjeldahl, Cân phân tích 4 số lẻ, Lò nung, Máy đo diện tích lá, Máy đo nồng độ oxy hòa tan, Máy đo nồng độ khí CO ₂ , Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave), Tủ an toàn sinh học, ...
80	Phòng thí nghiệm Nấm ăn và Dược liệu - BM.Khoa học cây trồng, Trường Nông Nghiệp	70,00	1	Tủ cấy vi sinh (Biological safety cabinet), Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave-sterillizer), phòng nuôi cấy, máy đo pH, bếp đun,...
81	Phòng thí nghiệm Sinh lý thực vật, Khoa Sinh lý - Sinh hóa, Trường Nông Nghiệp	112,00	1	Thiết bị phân tích vitamin C, đường tổng số, Máy đo quang phổ Spectrophotometer, Waterbath, Máy đo diện tích lá, Hô hấp kế Warburg, Máy vi tính và phần mềm kiểm soát, Hệ thống đo hô hấp gồm: Bình cầu và tế bào quang điện đo O ₂ , Tế bào quang điện đo nhiệt độ, Các ADAM dẫn truyền tín hiệu vào máy vi tính, Bơm khí (air pumps), Kính hiển vi sinh học các loại, Tủ sấy, Cân phân tích, Chậu sắc ký, Máy nghiền lá, Manometer, ...
82	Phòng thí nghiệm Sinh hóa, Khoa Sinh lý - Sinh hóa, Trường Nông Nghiệp	146,40	2	Máy quang phổ, Bể điều nhiệt, Máy đông khô, Máy sắc ký khí, Các loại cân điện tử, Máy đo pH các loại, Máy ly tâm lạnh, Tủ sấy, Tủ lạnh, Máy lắc, Hệ thống ly trích chất béo, Máy cô quay chân không, Hệ thống xác định hàm lượng xơ, Hệ thống chưng cất đạm, Nồi hấp thanh trùng (Autoclave), Tủ hút,...
83	Phòng thí nghiệm Nuôi cấy mô và tế bào thực vật, Khoa Sinh lý - Sinh hóa, Trường Nông Nghiệp	122,00	3	Các loại cân phân tích, Máy đo pH, Tủ làm tối, Tủ cấy, Các loại tủ sấy, Tủ lạnh, Máy lắc, Máy ly tâm lạnh, Nồi hấp thanh trùng nhiệt ướt, Micropipette các loại, Các loại bình định mức, keo và lọ nuôi mẫu cấy, Đĩa petri, Bếp điện từ, Microwave, Hệ thống đèn huỳnh quang, Kính hiển vi soi nổi, Kính hiển vi sinh học, Phòng tăng trưởng, ...

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
84	Phòng thí nghiệm Di truyền chọn giống - Khoa Di truyền giống nông nghiệp, Trường Nông Nghiệp	144,00	2	Kính hiển vi sinh học, Kính hiển vi đảo pha, Máy cắt lát, Máy tán mẫu, Máy ly tâm lạnh, Máy PCR, Các thiết bị điện di DNA, Protein, Máy đo pH, Máy đo DO,...
85	Phòng thí nghiệm Chọn giống và ứng dụng Công nghệ sinh học - Khoa Di truyền giống nông nghiệp, Trường Nông Nghiệp	168,00	2	Kính hiển vi, Máy ly tâm, Máy đo quang phổ, Máy đo hàm lượng protein, Máy đo độ mặn, Máy đo độ cứng, Bộ điện di protein một chiều/hai chiều, Máy PCR, Nồi hấp tiệt trùng Autoclave, Máy khuấy từ, Tủ sấy, Tủ lạnh, Máy quang phổ, Máy lắc, Cân các loại, Máy ly tâm lạnh, Máy chụp hình gel, Máy đo DO, Máy đo pH, ..
86	Phòng thí nghiệm Bệnh cây - Khoa Bảo vệ thực vật, Trường Nông Nghiệp	160,00	2	Kính hiển vi huỳnh quang, Kính lúp, Kính hiển vi sinh học, Tủ sấy khô, Máy ly tâm, Máy đông khô, Tủ đông, Tủ lạnh, Tủ thanh trùng ướt, Tủ úm, Tủ cấy, Máy lắc, Cân điện tử, ...
87	Phòng thí nghiệm Côn trùng - Hóa bảo vệ thực vật, Khoa Bảo vệ thực vật, Trường Nông Nghiệp	128,00	2	Tủ hút, Tủ lạnh, Tủ úm, Kính hiển vi sinh học, Kính lúp, Tủ sấy côn trùng, ...
88	Phòng thí nghiệm Phòng trừ sinh học – Khoa Bảo vệ thực vật, Trường Nông Nghiệp	126,00	2	Tủ úm, máy ly tâm, kính lúp, tủ lạnh, tủ đông, cân điện tử, máy cô quay, tủ cấy, KHV, tủ thanh trùng khô, autoclave, lò vi sóng, máy lắc, tủ lạnh, tủ đông -40C, tủ đông -35oC, lò vi sóng, tủ cấy, cân điện tử, máy PCR...
89	Phòng thí nghiệm Vi sinh vật đất - Khoa Khoa học đất, Trường Nông Nghiệp	96,00	2	Hệ thống chạy điện di, Hệ thống chụp hình gel, Hệ thống đồng nhất mẫu, Tủ cấy, Tủ đông, Tủ lạnh, Máy lắc, Lò vi sóng, Cân phân tích 4 số lẻ, Kính hiển vi, Hệ thống PCR, Hệ thống real time PCR, Máy quang phổ, Máy ly tâm, Hệ thống nước khử khoáng DI và Máy tiệt trùng, Tủ sấy, ...
90	Phòng thí nghiệm Vật lý đất - Khoa Khoa học đất, Trường Nông Nghiệp	106,40	2	Máy lắc xoay vòng, hệ thống lắng, ống hút Robinson di động: phân tích thành phần cơ giới đất; Bộ khoan khảo sát đất; Bộ khoan và ring lấy mẫu nguyên thủy: phân tích dung trọng, độ xốp của đất; Hệ thống ống đo tính thấm bão hòa của đất (Ksat); Máy đo độ chặt của đất; Tỷ trọng kế Pycnometer; Máy rây các cấp hạt; Hệ thống sanbox, tensiometer và nồi nén áp suất: xác định các dạng ẩm độ, lượng nước trong đất, lực giữ nước của đất; Hệ thống đo tính thấm ngoài đồng (single ring và double ring); Thiết bị đo tính dẻo của đất; Hệ thống rây ướt và rây khô: phân tích độ bền cấu trúc đất; Hệ thống bếp đun cách thủy; Tủ sấy; Cân điện tử; ...

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
91	Phòng thí nghiệm Hóa học đất - Khoa Khoa học đất, Trường Nông Nghiệp	208,00	1	Máy hấp thu nguyên tử; Máy quang phổ so màu UV-VIS; Hệ thống công phá mẫu; Hệ thống chưng Kjeldahl; Máy lắc ngang; Máy ly tâm tốc độ cao; Hệ thống nước khử khoáng DI, Tủ sấy; Máy đo pH, EC, độ mặn, độ Brix; Tủ ủ; Bếp cách thủy;...
92	Phòng thí nghiệm Dinh dưỡng vật nuôi và Công nghệ thức ăn - Khoa Chăn nuôi, Trường Nông Nghiệp	144,00	3	Hệ thống công phá đập, Hệ thống phân tích sơ, Máy quang phổ kế kiểm tra chất lượng tinh dịch heo, Máy đo độ dai của thịt, tủ sấy, tủ hút khí độc, tủ ẩm, lò nung, tủ lạnh, máy lắc, chưng cất đập, máy đo năng lượng, máy nghiền mẫu, máy so màu, cân điện tử, máy đo pH, ...
93	Phòng thí nghiệm Cơ thể và Sinh lý vật nuôi - Khoa Chăn nuôi, Trường Nông Nghiệp	144,00	2	Mô hình cơ thể học vật nuôi, Máy xét nghiệm huyết học, Máy đo điện tâm đồ, Tâm động ký, Phế dung kế, Hệ thống gây mê tiểu gia súc, ...
94	Phòng thí nghiệm Công nghệ sinh học động vật và Sinh học phân tử - Khoa Chăn nuôi, Trường Nông Nghiệp	128,00	3	Hệ thống điện di DNA, Máy giải trình tự DNA, Máy đọc gel, Hệ thống đồng nhất mẫu, Hệ thống phân tích chất lượng tinh, Tủ an toàn sinh học, ...
95	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật nuôi gia súc, Khoa Chăn nuôi, Trường Nông Nghiệp	144,00	1	Máy phân tích sữa tự động, Hệ thống nuôi cấy vi khuẩn kỵ khí, Thiết bị xác định động dục bò, Máy đo độ dày mỡ lưng heo, Máy đếm khuẩn lạc, ...
96	Phòng thí nghiệm Dược lý Thú y - Khoa Thú Y, Trường Nông Nghiệp	128,00	2	Máy cô quay, Hấp tiệt trùng (Autoclave), Tủ sấy khô, Fumehood, Tủ lạnh, Tủ mát, Tủ ẩm, Tủ sấy, Máy phân tích định lượng định tính và định lượng kháng sinh, Cân điện tử, Máy đếm khuẩn lạc, ...
97	Phòng thí nghiệm Thú y cơ sở - Khoa Thú Y, Trường Nông Nghiệp	112,00	2	Kính hiển vi quang học, Máy huyết học, Máy sinh hóa nước tiểu, Máy đo tỷ khối huyết cầu, Máy đếm khuẩn lạc, Nồi hấp tiệt trùng, Tủ sấy nhiệt độ cao, Tủ cấy, Máy ly tâm, Tủ ẩm có lắc, Tủ lạnh, Máy khử trùng ướt, Waterbath, Lò vi sóng, Bồn cấy vô trùng, Cân điện tử, Máy khuấy từ, Máy lắc, ...
98	Phòng thí nghiệm Thú y chuyên ngành - Khoa Thú Y, Trường Nông Nghiệp	256,00	2	Kính hiển vi sinh học, Kính hiển vi huỳnh quang, Kính hiển vi nền đen, Máy quang phổ UV-VIS, Máy đọc gel, Bộ điện di, Máy sinh hóa máu, Nồi hấp tiệt trùng (Autoclaver), Tủ sấy, Tủ mát, Tủ lạnh, ...
99	Bệnh xá Thú y thực hành - Khoa Thú Y, Trường Nông Nghiệp	380,50	1	Máy X-quang, Autoclaver, Kính hiển vi quang học, Máy Elisa, Máy PCR, Máy ly tâm lạnh, Tủ đông, Tủ an toàn sinh học, Máy lắc Vortex, Tủ ẩm, Tủ ẩm CO ₂ , Tủ sấy, Cân điện tử, Máy cắt vi mẫu, Tủ hấp parafin,

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
				Máy mài dao tự động, Tủ cấy vi trùng, Tủ lạnh, Máy đo pH, ...
100	Phòng thí nghiệm Quá trình và thiết bị Công nghệ thực phẩm - BM. Công nghệ thực phẩm, Viện Công nghệ sinh học và Thực phẩm	224,00	2	Hệ thống kết nối máy tính và dụng cụ đo, Hệ thống cô đặc chân không, Máy nghiền thịt, Hệ thống ép nước quả, Máy chế biến thực phẩm đa năng, Hệ thống chiên chân không, ...
101	Phòng thí nghiệm Công nghệ sau thu hoạch - BM. Công nghệ thực phẩm, Viện Công nghệ sinh học và Thực phẩm	192,00	4	Hệ thống kho lạnh, Tủ cấp đông, Máy bóc vỏ trái, Máy bóc vỏ khoai tây, Hệ thống ép nước quả, Máy chế biến thực phẩm đa năng, ...
102	Phòng thí nghiệm phát triển sản phẩm và An toàn thực phẩm - BM. Công nghệ thực phẩm, Viện Công nghệ sinh học và Thực phẩm	160,00	2	Tủ xông khói, Tủ sấy, Thiết bị đo cấu trúc, Thiết bị sấy phun, Thiết bị đo độ nhớt, ...
103	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Sinh học thực phẩm - BM. Công nghệ thực phẩm, Viện Công nghệ sinh học và Thực phẩm	112,00	2	Tủ ủ, Thiết bị lắc vi sinh, Tủ cấy tiệt trùng, Kính hiển vi các loại, Hệ thống HPLC, Thiết bị ly tâm lạnh, Tủ ủ CO ₂ , ...
104	Phòng thí nghiệm Sinh hoá, Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng Sông Cửu Long	64,00	1	Cân điện tử các loại, bơm hút chân không, bếp đun, máy lắc, máy khuấy từ, Pipette các loại, tủ lạnh, máy ly tâm, ...
105	Phòng thí nghiệm chuyên sâu, Phòng Quản lý Khoa học	221,00	12	Máy cực phổ, Hệ thống quang phổ hấp thụ nguyên tử, Cột sắc ký các loại, Tủ hút khí độc, Tủ mát, Cân phân tích các loại, Máy quang phổ, Đầu dò huỳnh quang, Hệ thống chiết Soxhlet, Hệ thống Kjeldahl bán tự động, Máy giải trình tự động, Nồi lên men, Máy sắc ký lỏng cao áp, Hệ thống tinh lọc protein tự động, Máy chu kỳ nhiệt (PCR), Máy phân tích Acid Amino tự động, Máy khử ion nước, Máy chụp hình gel ADN, Bộ nguồn điện di, Máy chụp hình Polaroid, Thiết bị phá mẫu bằng vi sóng, Máy sắc ký lỏng cao áp (HPLC-MS), Bơm chân không, Máy

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
				phân tích nguyên tố CHONS, Máy ly tâm lạnh, Máy ly tâm các loại, Bơm định lượng, Bộ cô quay chân không, Tủ sấy, Tủ đông sâu, Máy lắc ống nghiệm, Nồi hấp tiệt trùng, Buồng cấy vô trùng, Bể rửa siêu âm, Tủ lạnh, Micropipette các loại, ...
106	Phòng thực hành máy tính, Trường Bách Khoa	182,52	3	Máy tính học viên, máy tính giáo viên và phần mềm chuyên dùng các ngành Trường Bách Khoa
107	Phòng thí nghiệm Mô phỏng và Tối ưu hóa - Khoa Quản lý công nghiệp, Trường Bách Khoa	60,84	2	Máy tính học viên, máy tính giáo viên và phần mềm mô phỏng chuyên dùng, ...
108	Phòng thực hành Tin học chuyên ngành - Khoa CNPM – Trường CNTT& Truyền thông	216,00	3	03 tiểu phòng thực hành tin học trực thuộc, với quy mô bình quân: 41 máy tính/phòng.
109	Phòng thực hành Tin học cơ sở - Khoa Công nghệ Thông tin, Trường CNTT& Truyền thông	216,00	3	03 tiểu phòng thực hành tin học trực thuộc, với quy mô bình quân: 41 máy tính/phòng.
110	Phòng THMT Chất lượng cao – Trường CNTT& Truyền thông	288,00	2	02 tiểu phòng học lý thuyết kết hợp thực hành tin học trực thuộc, với quy mô bình quân: 41 máy tính xách tay/phòng.
111	Phòng thí nghiệm Mạng máy tính, truyền thông di động và dữ liệu lớn - Khoa Mạng Máy tính và Truyền thông, Trường CNTT& Truyền thông	216,00	3	Bao gồm: 02 tiểu phòng thực hành tin học trực thuộc, với quy mô bình quân: 41 máy tính/phòng và 01 tiểu phòng truyền thông di động gồm: Điện thoại di động Apple iOS (04), máy tính Apple iMac (03), Máy tính Dell Optilex (13), máy tính bảng Apple iOS iPad (02), Notebook Apple Macbook (02), thiết bị, dụng cụ phụ trợ khác.
112	Phòng thí nghiệm Hệ thống thông tin tích hợp - Khoa Hệ thống thông tin, Trường CNTT& Truyền thông	204,00	2	02 tiểu phòng thực hành tin học trực thuộc, với quy mô bình quân: 41 máy tính/phòng.
113	Phòng thí nghiệm Thị giác máy tính	180,00	2	02 tiểu phòng thực hành tin học trực thuộc, với quy mô bình quân: 41 máy tính/phòng.

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
	và Xử lý ảnh - Khoa Khoa học máy tính, Trường CNTT& Truyền thông			
114	Phòng thực hành Tin học ứng dụng - Khoa Tin học ứng dụng, Trường CNTT& Truyền thông	360,00	5	05 tiểu phòng thực hành tin học trực thuộc, với quy mô bình quân: 41 máy tính/phòng.
115	Phòng thực hành máy tính Trường Kinh tế	168,48	2	Gồm 95 (47+48) máy học viên và 02 máy giáo viên, máy in, ...
116	Phòng thực hành máy tính, Khoa Khoa học xã hội và nhân văn	93,60	1	40 máy tính học viên
117	Phòng Chuyên đề, Khoa Sau Đại học	90,00	1	40 máy tính học viên
118	Xưởng thiết bị trường học, Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng công nghệ, Trường Bách Khoa	1668,00	1	Máy tiện, máy phay, máy bào, máy công cụ khác, ...
119	Xưởng thực tập sản xuất thử nghiệm lên men bia, Viện Công nghệ sinh học và thực phẩm	512,40	1	Hệ thống dây chuyền sản xuất lên men bia và các thiết bị, dụng cụ phụ trợ.
120	Phòng thực hành ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, Bộ môn sư phạm Toán, Khoa Sư phạm	258,40	4	Máy tính học viên, máy tính giáo viên và phần mềm chuyên dùng ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, ...
121	Phòng thực hành Vi sinh đại cương, BM. CNSH Vi sinh vật, Viện Công nghệ sinh học và Thực phẩm	116,00	2	Kính hiển vi quang học các loại, tủ cấy vô trùng, tủ ủ, tủ sấy, tủ lạnh trữ mẫu, ...
122	Phòng thực hành máy tính chuyên ngành CNSH Vi	71,20	2	Máy tính học viên, máy tính giáo viên và các phần mềm ứng dụng chuyên dùng lĩnh vực công nghệ sinh học và phân tử.

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
	sinh, Viện Công nghệ sinh học và Thực phẩm			
123	Trại thí nghiệm nghiên cứu và sản xuất cá giống – Khoa Kỹ thuật nuôi thủy sản nước ngọt, Trường Thủy sản	564,00	1	Bể composite các loại, máy bơm nước, máy tạo oxy, máy đo pH, máy đo EC,
124	Trại Tôm cá nước lợ - Khoa Kỹ thuật nuôi hải sản, Trường Thủy sản	1946,85	7	Tủ đông, tủ lạnh, tủ mát, tủ sấy, kính hiển vi, kính lúp, tủ cấy vi sinh, máy Ozone, máy tách đạm, máy thổi khí, giàn áp trứng cá, máy nghiền thức ăn, bể composite các loại, máy bơm nước, máy đo pH, lọc sinh học, lọc cát, lọc than,
125	Phòng mô phỏng nghiệp vụ Tài chính Ngân hàng, Khoa Tài chính – Ngân hàng, Trường Kinh tế	72,00	1	Máy tính (09), tivi LCD 50”, máy điều hòa nhiệt độ, máy đếm tiền, máy in, quầy giao dịch, ...
126	Phòng mô phỏng nghiệp vụ Kế toán Kiểm toán, Khoa Kế toán – Kiểm toán, Trường Kinh tế	72,00	1	Máy tính (11), tivi LCD 50”, máy điều hòa nhiệt độ, máy đếm tiền, máy in, máy chủ, quầy giao dịch, ...
127	Phòng mô phỏng nghiệp vụ Kinh doanh, Khoa Quản trị kinh doanh, Trường Kinh tế	72,00	1	Máy tính (04), tivi LCD 50”, máy điều hòa nhiệt độ, máy đếm tiền, máy in, ...
128	Phòng thực hành Xử án mẫu, Khoa Luật	128	1	Hệ thống âm thanh (06 micro không dây), các công cụ, dụng cụ hỗ trợ, gồm: bàn, ghế, bảng tên,
129	Phòng thí nghiệm Công nghệ Hóa vô cơ - Khoa Công nghệ hóa học, Trường Bách Khoa	60,84	2	Bể khuấy từ gia nhiệt, Bể điều nhiệt lạnh, Thiết bị trộn xoáy, Máy chuẩn độ tự động, Burette điện tử hiện số, Máy Sắc ký khí GC, Tủ ủ lắ, Lò nung nhiệt độ cao (trên 1.200 độ C), Máy nghiền bi tốc độ cao, Máy ly tâm tốc độ cao (trên 14.000 rpm), Tủ sấy chân không, cân phân tích các loại, khúc xạ kế, Autoclave, máy đo pH, máy đo độ nhớt, máy khuấy từ có gia nhiệt, tủ ẩm lắ, tủ lạnh, tủ hút khí độc, ...
130	Phòng thực hành Mạch điện - Khoa Kỹ thuật điện, Trường Bách Khoa	90,00	1	Hệ thí nghiệm về mạch 2/3 pha, bộ thí nghiệm máy phát AC 3 pha, bộ thực hành các loại đèn dây tóc, đèn huỳnh quang, bộ thực hành lắp điện dinh hoạt nổi/chìm, bộ thực hành công tơ điện 1 pha/3pha, tủ phân phối điện 1 pha/3pha,

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
131	Phòng thí nghiệm Thông tin nguồn nước - BM.Tài nguyên nước, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	57,60	1	Thiết bị đo mực nước và nhiệt độ, áp kế, Oxygenmeter, Dissolved Oxygen, COD metter TOA, Spectrophotometer, Máy đo độ sâu cầm tay, máy đo lưu lượng dòng chảy, Thiết bị đo mực nước và nhiệt độ, Bộ lấy mẫu bùn đáy,...
132	Phòng thí nghiệm Tài nguyên đất đai, Bộ môn Tài nguyên Đất, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	57,60	1	Máy đo pH, độ dẫn điện EC, điện thế oxy hóa khử Eh trong phòng thí nghiệm; Bút đo pH, EC ngoài đồng; Bộ chuẩn độ bằng tay; Tủ sấy, Cân điện tử 04 số lẻ, Cây khoan đất, Quyển so màu Mulsell, ...
133	Phòng thí nghiệm GIS Viễn thám, Bộ môn Tài nguyên Đất, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	57,60	1	30 Máy tính học viên và máy tính giáo viên và phần mềm chuyên dùng GIS-Viễn thám, ...
134	Phòng thí nghiệm Quản Lý Môi Trường, BM.Quản lý Môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	120,00	1	Kính hiển vi các loại, kính nhìn nổi các loại, máy sấy, GPS Extra các loại, tủ lạnh,...
135	Phòng thí nghiệm Mạng truyền thông công nghiệp, Khoa Tự động hóa, Trường Bách Khoa	60,00	1	19 bo thí nghiệm cơ bản Micro, 19 bo thí nghiệm nâng cao Compactlogic, 1 demowall với đầy đủ về bộ điều khiển, biến tần, động cơ servo với giá trị tương đương 7 tỉ đồng (được tài trợ bởi Rockwell Automation, Hoa Kỳ)
136	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật PLC và IoT, Khoa Tự động hóa, Trường Bách Khoa	90,00	1	6 bộ thí nghiệm PLC S7-1200; 6 bộ thí nghiệm PL s7-500; với đầy đủ phần mềm lập trình, màn hình điều khiển HMI; Điều khiển Servo với tổng giá trị tương đương 4,5 tỉ (được tài trợ bởi Siemens, Đức năm 2020)
137	Trại giống thủy sản	2567,51	17	Trại có 17 phòng chính để phục vụ nghiên cứu gồm: trại giống nước ngọt, trại thủy sản nước lợ, trại cá biển, trại giáp xác, trại nhuyễn thể và rong biển, khu kiểm soát, trạm bơm, phòng thí nghiệm bệnh học thủy sản, phòng thí nghiệm sinh lý, thủy sinh học ứng dụng, phòng kính hiển vi. Tổng mức đầu tư 33,6 tỷ đồng.
138	Nhà lưới Trường Nông nghiệp	3942,64	7	Gồm 6 nhà lưới và 1 nhà kho, gồm: - Nhà lưới số 1: Trồng lúa - Nhà lưới số 2: Trồng rau màu trên giá thể

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
				- Nhà lưới số 3: Trồng cây ngắn ngày trên đất và nền hữu cơ - Nhà lưới số 4: Trồng rau thủy canh - Nhà lưới số 5: Trồng hoa trên chậu giá thể - Nhà lưới số 6: Trồng rau hữu cơ Với các giàn trồng, hệ thống tưới tiêu, hệ thống kiểm soát chất dinh dưỡng và điều kiện môi trường trong quá trình trồng, tổng mức đầu tư 10,3 tỷ đồng
	Tổng cộng	33.162,64	303	

Ghi chú: Danh mục các phòng thí nghiệm này chưa kể đến hệ thống phòng thí nghiệm và các thiết bị của Tòa nhà công nghệ cao và Tòa nhà phức hợp Phòng thí nghiệm thuộc Dự án Nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ (VN14-P6) đang được bàn giao.

PHỤ LỤC 3: Danh sách giảng viên cơ hữu (có trình độ từ tiến sĩ) giảng dạy trình độ Thạc sĩ

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia đào tạo
1	An Võ Tuấn Anh	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Pháp	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
2	Bùi Anh Kiệt	Tiến sĩ	Toán học	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
3	Bùi Lê Anh Tuấn	Phó giáo sư	Kỹ thuật vật liệu	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
4	Bùi Lê Diễm	Tiến sĩ	Hệ thống thông tin	Quản lý giáo dục
5	Bùi Minh Tâm	Phó giáo sư	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
6	Bùi Phương Thanh Huân	Tiến sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Hoá lí thuyết và hoá lí
7	Bùi Phương Uyên	Phó giáo sư	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
8	Bùi Quốc Chính	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin
9	Bùi Thanh Liêm	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
10	Bùi Thanh Thảo	Tiến sĩ	Văn học	Văn học Việt Nam
11	Bùi Thị Bích Hằng	Phó giáo sư	Nuôi trồng thủy sản	Bệnh học thủy sản
12	Bùi Thị Bửu Huệ	Phó giáo sư	Hoá hữu cơ	Hoá hữu cơ
13	Bùi Thị Cẩm Hương	Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng
14	Bùi Thị Kim Thanh	Tiến sĩ	Kinh tế học	Tài chính - Ngân hàng
15	Bùi Thị Lê Minh	Tiến sĩ	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	Thú y
16	Bùi Thị Mùi	Phó giáo sư	Giáo dục học	Quản lý giáo dục
17	Bùi Thị Quỳnh Hoa	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
18	Bùi Thị Thúy Minh	Tiến sĩ	Lý luận văn học	Văn học Việt Nam
19	Bùi Võ Quốc Bảo	Tiến sĩ	Kỹ thuật viễn thông	Công nghệ thông tin
20	Cao Hoàng Long	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
21	Cao Lưu Ngọc Hạnh	Tiến sĩ	Kỹ thuật hoá học	Kỹ thuật hoá học
22	Cao Ngọc Báu	Tiến sĩ	Giáo dục học	Quản lý giáo dục
23	Cao Nhất Linh	Tiến sĩ	Luật	Luật kinh tế
24	Cao Quốc Nam	Tiến sĩ	Sinh học	Phát triển nông thôn
25	Cao Tấn Ngọc Thân	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia đào tạo
26	Châu Hoàng Thân	Tiến sĩ	Luật hiến pháp và luật hành chính	Luật kinh tế
27	Châu Minh Khôi	Phó giáo sư	Khoa học đất	Khoa học đất
28	Châu Nguyễn Quốc Khánh	Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật
29	Châu Tài Tảo	Phó giáo sư	Nuôi trồng thủy sản	Quản lý thủy sản
30	Châu Thanh Nhã	Tiến sĩ	Di truyền học	Di truyền và chọn giống cây trồng
31	Châu Thanh Tuấn	Tiến sĩ	Khoa học vật liệu	Công nghệ sinh học (50%) Công nghệ thực phẩm (50%)
32	Châu Thị Anh Thy	Tiến sĩ	Vi sinh vật học	Khoa học đất
33	Châu Thị Huyền Trang	Tiến sĩ	Thú y	Thú y
34	Châu Thị Lệ Duyên	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
35	Châu Thiện Hiệp	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
36	Cù Vĩnh Lộc	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
37	Đái Thị Xuân Trang	Phó giáo sư	Sinh học	Sinh thái học
38	Đặng Duy Minh	Tiến sĩ	Khoa học đất	Khoa học đất
39	Đặng Huỳnh Giao	Phó giáo sư	Kỹ thuật hoá học	Kỹ thuật môi trường
40	Đặng Kiều Nhân	Tiến sĩ	Hệ thống nông nghiệp	Hệ thống nông nghiệp
41	Đặng Minh Quân	Phó giáo sư	Sinh thái học	Sinh thái học
42	Đặng Minh Triết	Tiến sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Vật lý lý thuyết và vật lý toán
43	Đặng Thế Gia	Tiến sĩ	Quản lý xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
44	Đặng Thị Hoàng Oanh	Giáo sư	Vi sinh vật học	Bệnh học thủy sản (50%) Nuôi trồng thủy sản (50%)
45	Đặng Thụy Mai Thy	Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản	Hệ thống nông nghiệp (50%) Nuôi trồng thủy sản (50%)
46	Đào Duy Tùng	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
47	Đào Minh Hải	Tiến sĩ	Di truyền học	Khoa học môi trường
48	Diệp Ánh Nguyệt	Tiến sĩ	Giáo dục học	Quản lý giáo dục

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia đào tạo
49	Diệp Kiến Vũ	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Pháp	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
50	Đinh Công Thành	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
51	Đinh Minh Quang	Phó giáo sư	Sinh học	Sinh thái học
52	Đinh Ngọc Quý	Tiến sĩ	Toán ứng dụng	Toán giải tích
53	Đinh Văn Duy	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
54	Đỗ Nguyễn Duy Phương	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
55	Đỗ Tấn Khang	Phó giáo sư	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
56	Đỗ Thanh Nghị	Phó giáo sư	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
57	Đỗ Thị Hà Thơ	Tiến sĩ	Văn học	Văn học Việt Nam
58	Đỗ Thị Kim Thoản	Tiến sĩ	Toán giải tích	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
59	Đỗ Thị Mỹ Phượng	Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật môi trường
60	Đỗ Thị Phương Thảo	Tiến sĩ	Giáo dục học	Quản lý giáo dục
61	Đỗ Thị Thanh Hương	Giáo sư	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
62	Đỗ Thị Xuân	Tiến sĩ	Vi sinh vật học	Vi sinh vật học
63	Đỗ Xuân Hải	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
64	Đoàn Thị Cẩm Vân	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
65	Đoàn Thị Kiều Tiên	Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật
66	Đoàn Tuyết Nhiễm	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
67	Đoàn Văn Hồng Thiện	Phó giáo sư	Kỹ thuật hoá học	Kỹ thuật hoá học
68	Dương Hiếu Đầu	Phó giáo sư	Vật lý địa cầu	Kỹ thuật điện
69	Dương Hữu Tòng	Phó giáo sư	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
70	Dương Minh Viễn	Tiến sĩ	Sinh học	Khoa học đất
71	Dương Ngọc Thành	Phó giáo sư	Phát triển nông thôn	Chính sách công
72	Dương Nhựt Long	Phó giáo sư	Nuôi trồng thủy sản	Quản lý thủy sản
73	Dương Quốc Chánh Tín	Tiến sĩ	Vật lý địa cầu	Vật lý lý thuyết và vật lý toán

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia đào tạo
74	Dương Thị Phượng Liên	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
75	Dương Thúy Yên	Phó giáo sư	Nuôi trồng thủy sản	Quản lý thủy sản
76	Dương Văn Học	Tiến sĩ	Luật kinh tế	Luật kinh tế
77	Dương Văn Ni	Tiến sĩ	Khoa học môi trường	Khoa học môi trường
78	Hà Phước Hùng	Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản	Hệ thống nông nghiệp
79	Hà Thanh Toàn	Giáo sư	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
80	Hà Thị Kim Quy	Tiến sĩ	Hóa dược	Hoá hữu cơ
81	Hồ Lệ Thi	Tiến sĩ	Sinh lý học thực vật	Bảo vệ thực vật
82	Hồ Lê Thu Trang	Tiến sĩ	Du lịch	Quản trị kinh doanh
83	Hồ Quảng Đồ	Phó giáo sư	Chăn nuôi	Chăn nuôi
84	Hồ Quang Thái	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
85	Hồ Quốc Phong	Phó giáo sư	Kỹ thuật hoá học	Kỹ thuật hoá học
86	Hồ Thanh Thâm	Phó giáo sư	Chăn nuôi	Chăn nuôi
87	Hồ Thị Kim Thoa	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
88	Hồ Thiệu Khôi	Tiến sĩ	Di truyền và chọn giống vật nuôi	Thú y
89	Hứa Hồng Hiệu	Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên rừng	Quản lý tài nguyên và môi trường
90	Hứa Thái Nhân	Phó giáo sư	Công nghệ sinh học	Sinh thái học
91	Hứa Thanh Xuân	Tiến sĩ	Kinh tế học	Luật kinh tế
92	Huỳnh Anh Huy	Tiến sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Vật lý lý thuyết và vật lý toán
93	Huỳnh Gia Bảo	Tiến sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Quản lý giáo dục
94	Huỳnh Hữu Thọ	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế học
95	Huỳnh Kỳ	Tiến sĩ	Di truyền và chọn giống cây trồng	Di truyền và chọn giống cây trồng
96	Huỳnh Liên Hương	Phó giáo sư	Kỹ thuật hoá học	Kỹ thuật hoá học
97	Huỳnh Ngọc Thanh Tâm	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
98	Huỳnh Quang Nghi	Tiến sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
99	Huỳnh Quang Tín	Phó giáo sư	Quản lý tài nguyên và môi trường	Hệ thống nông nghiệp
100	Huỳnh Thái Lộc	Tiến sĩ	Giáo dục học	Quản lý giáo dục

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia đào tạo
101	Huỳnh Thanh Tới	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Khoa học cây trồng
102	Huỳnh Thanh Tuấn	Tiến sĩ	Khoa học vật liệu	Vật lý lý thuyết và vật lý toán
103	Huỳnh Thị Cẩm Hồng	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Quản lý tài nguyên và môi trường
104	Huỳnh Thị Cẩm Lý	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
105	Huỳnh Thị Phương Loan	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
106	Huỳnh Thị Thu Hương	Tiến sĩ	Môi trường đất và nước	Quản lý tài nguyên và môi trường
107	Huỳnh Thị Thúy Diễm	Tiến sĩ	Giáo dục học	Quản lý giáo dục
108	Huỳnh Thị Trang	Phó giáo sư	Thông tin học	Luật kinh tế
109	Huỳnh Trọng Phước	Phó giáo sư	Kỹ thuật vật liệu	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
110	Huỳnh Trường Giang	Phó giáo sư	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
111	Huỳnh Trường Huy	Phó giáo sư	Kinh tế học	Quản lý kinh tế
112	Huỳnh Văn Đà	Tiến sĩ	Du lịch	Quản trị kinh doanh
113	Huỳnh Văn Hiền	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Phát triển nông thôn
114	Huỳnh Văn Tiền	Tiến sĩ	Vi sinh vật học	Vi sinh vật học
115	Huỳnh Việt Khải	Phó giáo sư	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp
116	Huỳnh Vương Thu Minh	Tiến sĩ	Khoa học môi trường	Khoa học môi trường
117	Huỳnh Xuân Hiệp	Phó giáo sư	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
118	Huỳnh Xuân Phong	Phó giáo sư	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học (50%) Vi sinh vật học (50%)
119	Khổng Tiến Dũng	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp
120	Khuu Thị Phương Đông	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế học
121	Kim Lavane	Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật môi trường
122	La Nguyễn Thùy Dung	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp
123	Lâm Chí Nguyễn	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
124	Lâm Hoài Bảo	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
125	Lâm Hoàng Chương	Tiến sĩ	Toán ứng dụng	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học
126	Lam Mỹ Lan	Phó giáo sư	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
127	Lâm Nhật Khang	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
128	Lâm Phước Thành	Tiến sĩ	Chăn nuôi	Chăn nuôi

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia đào tạo
129	Lâm Quốc Anh	Giáo sư	Toán học	Lí thuyết xác suất và thống kê toán học
130	Lâm Thị Hương Duyên	Thạc sĩ	Thông tin học	Công nghệ thông tin
131	Lâm Tú Ngọc	Tiến sĩ	Khoa học vật liệu	Hoá lí thuyết và hoá lí
132	Lâm Văn Thịnh	Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Kinh tế nông nghiệp
133	Lê Anh Tuấn	Phó giáo sư	Sinh học	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
134	Lê Bảo Long	Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng
135	Lê Cảnh Dũng	Phó giáo sư	Kinh tế nông nghiệp	Chính sách công
136	Lê Gia Lâm	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
137	Lê Hồng Giang	Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng (50%) Di truyền và chọn giống cây trồng (50%)
138	Lê Khương Ninh	Phó giáo sư	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
139	Lê Long Hậu	Phó giáo sư	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
140	Lê Minh Lý	Tiến sĩ	Lý sinh học	Phát triển nông thôn
141	Lê Minh Tường	Phó giáo sư	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật
142	Lê Ngọc Hóa	Tiến sĩ	Giáo dục học	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
143	Lê Ngọc Kiều	Tiến sĩ	Kỹ thuật năng lượng	Quản lý tài nguyên và môi trường
144	Lê Ngọc Triết	Tiến sĩ	Triết học	Quản lý kinh tế
145	Lê Nguyễn Đoan Khôi	Phó giáo sư	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
146	Lê Phước Hương	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
147	Lê Phước Thanh	Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật
148	Lê Phương Thảo	Tiến sĩ	Toán học	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
149	Lê Quốc Anh	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
150	Lê Quốc Việt	Phó giáo sư	Nuôi trồng thủy sản	Hệ thống nông nghiệp (50%) Nuôi trồng thủy sản (50%)
151	Lê Tấn Nghiêm	Phó giáo sư	Kinh tế phát triển	Quản trị kinh doanh

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia đào tạo
152	Lê Thanh Phước	Tiến sĩ	Hoá học	Hoá hữu cơ
153	Lê Thanh Sơn	Tiến sĩ	Kinh tế học	Quản lý kinh tế
154	Lê Thanh Toàn	Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Bảo vệ thực vật
155	Lê Thanh Tùng	Phó giáo sư	Toán học	Toán giải tích
156	Lê Thị Bạch	Tiến sĩ	Hoá hữu cơ	Hoá hữu cơ
157	Lê Thị Cẩm Tuyên	Tiến sĩ	Kỹ thuật vật liệu	Kỹ thuật môi trường
158	Lê Thị Diệu Hà	Tiến sĩ	Văn học Việt Nam	Văn học Việt Nam
159	Lê Thị Minh Thủy	Phó giáo sư	Công nghệ chế biến thủy sản	Công nghệ thực phẩm
160	Lê Thị Nguyệt Châu	Tiến sĩ	Luật	Luật kinh tế
161	Lê Thị Phương Mai	Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản	Bệnh học thủy sản (50%) Nuôi trồng thủy sản (50%)
162	Lê Thị Thu Trang	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
163	Lê Trần Thanh Liêm	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Quản lý tài nguyên và môi trường
164	Lê Trần Thiên Ý	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Luật kinh tế
165	Lê Văn Dễ	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp
166	Lê Văn Hòa	Giáo sư	Sinh lý học thực vật	Khoa học cây trồng (50%) Di truyền và chọn giống cây trồng (50%)
167	Lê Văn Khoa	Phó giáo sư	Công nghệ sinh học	Quản lý đất đai (50%) Khoa học đất (50%)
168	Lê Văn Lâm	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
169	Lê Văn Nhung	Tiến sĩ	Giáo dục học	Quản lý giáo dục
170	Lê Văn Vàng	Phó giáo sư	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật
171	Lê Việt Đoàn	Tiến sĩ	Văn học Việt Nam	Văn học Việt Nam
172	Lê Việt Dũng	Phó giáo sư	Di truyền và chọn giống cây trồng	Di truyền và chọn giống cây trồng
173	Lê Viết Minh Triết	Tiến sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
174	Lê Vĩnh Thúc	Phó giáo sư	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng
175	Lê Xuân Mai	Tiến sĩ	Giáo dục học	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
176	Lê Xuân Thái	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia đào tạo
177	Lữ Quốc Vinh	Tiến sĩ	Quản lý giáo dục	Quản lý giáo dục
178	Lương Huỳnh Vũ Thanh	Phó giáo sư	Kỹ thuật hoá học	Kỹ thuật hoá học
179	Lương Thị Cẩm Tú	Tiến sĩ	Kinh tế học	Kinh tế học
180	Lương Thị Kim Nga	Tiến sĩ	Hoá học	Hoá lý thuyết và hoá lý
181	Lương Vinh Quốc Danh	Tiến sĩ	Kỹ thuật viễn thông	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
182	Lưu Nguyễn Quốc Hưng	Tiến sĩ	Giáo dục học	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
183	Lưu Thái Danh	Tiến sĩ	Di truyền và chọn giống cây trồng	Phát triển nông thôn
184	Lưu Thanh Đức Hải	Phó giáo sư	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
185	Lưu Tiến Đạo	Tiến sĩ	Kỹ thuật y sinh	Công nghệ thông tin
186	Lưu Tiên Thuận	Tiến sĩ	Kinh doanh thương mại	Tài chính - Ngân hàng
187	Lưu Trọng Hiếu	Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
188	Lý Nguyễn Bình	Phó giáo sư	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
189	Lý Thị Hồng Giang	Tiến sĩ	Hoá sinh học	Hoá lý thuyết và hoá lý
190	Lý Văn Khánh	Phó giáo sư	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
191	Mai Thị Yến Lan	Tiến sĩ	Quản lý giáo dục	Quản lý giáo dục
192	Mai Văn Nam	Phó giáo sư	Kinh tế phát triển	Chính sách công
193	Mai Việt Văn	Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản	Quản lý thủy sản
194	Ngô Bá Hùng	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin
195	Ngô Huỳnh Hồng Nga	Tiến sĩ	Giáo dục học	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
196	Ngô Kim Liên	Tiến sĩ	Hoá phân tích	Hoá lý thuyết và hoá lý
197	Ngô Mỹ Trân	Phó giáo sư	Kinh tế học	Quản trị kinh doanh
198	Ngô Ngọc Hưng	Giáo sư	Khoa học đất	Khoa học đất
199	Ngô Phương Ngọc	Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng
200	Ngô Quốc Luân	Tiến sĩ	Hoá học các hợp chất thiên nhiên	Hoá hữu cơ
201	Ngô Thanh Phong	Phó giáo sư	Vi sinh vật học	Vi sinh vật học
202	Ngô Thị Thanh Trúc	Tiến sĩ	KT môi trường	Luật kinh tế
203	Ngô Thị Thu Thảo	Phó giáo sư	Thủy sinh vật học	Hệ thống nông nghiệp (50%) Nuôi trồng thủy sản (50%)

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia đào tạo
204	Ngô Thị Xinh	Tiến sĩ	Trung Quốc học	Văn học Việt Nam
205	Ngô Thụy Diễm Trang	Phó giáo sư	Sinh học	Quản lý tài nguyên và môi trường
206	Ngô Trúc Hưng	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
207	Ngô Trương Ngọc Mai	Tiến sĩ	Khoa học vật liệu	Kỹ thuật môi trường
208	Nguyễn Ánh Minh	Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	Chính sách công
209	Nguyễn Anh Thi	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
210	Nguyễn Bá Phú	Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng
211	Nguyễn Bảo Lộc	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
212	Nguyễn Bảo Trung	Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản	Hệ thống nông nghiệp (50%) Nuôi trồng thủy sản (50%)
213	Nguyễn Bửu Huân	Phó giáo sư	Giáo dục học	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
214	Nguyễn Cao Quý	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
215	Nguyễn Chánh Nghiệm	Phó giáo sư	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
216	Nguyễn Châu Thanh Tùng	Tiến sĩ	Di truyền và chọn giống cây trồng	Di truyền và chọn giống cây trồng
217	Nguyễn Chí Cương	Tiến sĩ	Khoa học vật liệu	Bảo vệ thực vật
218	Nguyễn Chí Ngôn	Phó giáo sư	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
219	Nguyễn Công Danh	Tiến sĩ	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	Hệ thống thông tin
220	Nguyễn Công Hà	Phó giáo sư	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
221	Nguyễn Công Thuận	Tiến sĩ	Khoa học môi trường	Khoa học môi trường
222	Nguyễn Đắc Khoa	Phó giáo sư	Bảo vệ thực vật	Công nghệ sinh học
223	Nguyễn Đình Giang Nam	Phó giáo sư	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật môi trường
224	Nguyễn Đình Yến Oanh	Tiến sĩ	Kinh doanh thương mại	Tài chính - Ngân hàng
225	Nguyễn Đức Độ	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học (50%) Vi sinh vật học (50%)

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia đào tạo
226	Nguyễn Duy Cần	Phó giáo sư	Kinh tế nông nghiệp	Hệ thống nông nghiệp
227	Nguyễn Duy Cường	Tiến sĩ	Toán học	Toán giải tích
228	Nguyễn Duy Khang	Phó giáo sư	Giáo dục học	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
229	Nguyễn Duy Sang	Tiến sĩ	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	Vật lý lý thuyết và vật lý toán
230	Nguyễn Hải Quân	Tiến sĩ	Giáo dục học	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
231	Nguyễn Hiếu Thảo	Tiến sĩ	Toán học	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học
232	Nguyễn Hiếu Trung	Phó giáo sư	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường (50%) Hệ thống nông nghiệp (50%)
233	Nguyễn Hồ Anh Khoa	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
234	Nguyễn Hồ Bảo Trân	Tiến sĩ	Thú y	Thú y
235	Nguyễn Hoàng Anh	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
236	Nguyễn Hoàng Dũng	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
237	Nguyễn Hoàng Vũ	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
238	Nguyễn Hồng Diễm	Tiến sĩ	Kinh doanh thương mại	Kinh tế học
239	Nguyễn Hồng Đức	Tiến sĩ	Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý	Phát triển nông thôn
240	Nguyễn Hồng Phúc	Tiến sĩ	Quản lý công nghiệp	Quản lý kinh tế
241	Nguyễn Hồng Tín	Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Phát triển nông thôn
242	Nguyễn Hương Trà	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
243	Nguyễn Hữu Đăng	Phó giáo sư	Kinh tế đầu tư	Kinh tế học
244	Nguyễn Hữu Hòa	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
245	Nguyễn Hữu Hưng	Phó giáo sư	Thú y	Thú y
246	Nguyễn Hữu Khánh	Phó giáo sư	Toán học	Toán giải tích
247	Nguyễn Hữu Kiệt	Tiến sĩ	Quy hoạch vùng và đô thị	Chính sách công

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia đào tạo
248	Nguyễn Hữu Tâm	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp
249	Nguyễn Khánh Thuận	Tiến sĩ	Thú y	Thú y
250	Nguyễn Khởi Nghĩa	Phó giáo sư	Vì sinh vật học	Khoa học đất
251	Nguyễn Kim Châu	Phó giáo sư	Văn học Việt Nam	Văn học Việt Nam
252	Nguyễn Lan Hương	Tiến sĩ	Luật	Luật kinh tế
253	Nguyễn Lê Anh Đào	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ thực phẩm
254	Nguyễn Lộc Hiền	Tiến sĩ	Di truyền và chọn giống cây trồng	Di truyền và chọn giống cây trồng
255	Nguyễn Minh Cảnh	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
256	Nguyễn Minh Chơn	Phó giáo sư	Công nghệ sinh học	Phát triển nông thôn
257	Nguyễn Minh Đông	Tiến sĩ	Vì sinh vật học	Quản lý đất đai (50%) Khoa học đất (50%)
258	Nguyễn Minh Khiêm	Tiến sĩ	Hệ thống thông tin	Hệ thống thông tin
259	Nguyễn Minh Phụng	Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Phát triển nông thôn
260	Nguyễn Minh Thủy	Giáo sư	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
261	Nguyễn Ngọc Đệ	Phó giáo sư	Phát triển nông thôn	Phát triển nông thôn
262	Nguyễn Nhật Minh Phương	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
263	Nguyễn Nhị Gia Vinh	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
264	Nguyễn Như Phương	Tiến sĩ	Sinh học	Sinh thái học
265	Nguyễn Nhựt Tiến	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
266	Nguyễn Phạm Anh Thi	Tiến sĩ	Thực vật học	Công nghệ sinh học (50%) Vì sinh vật học (50%)
267	Nguyễn Phan Khôi	Tiến sĩ	Luật	Luật kinh tế
268	Nguyễn Phú Lộc	Giáo sư	Giáo dục học	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
269	Nguyễn Phú Sơn	Phó giáo sư	Kinh tế học	Quản lý kinh tế
270	Nguyễn Phúc Đàm	Tiến sĩ	Hóa dược	Hoá hữu cơ
271	Nguyễn Phúc Khánh	Tiến sĩ	Thú y	Thú y
272	Nguyễn Quốc Châu Thanh	Tiến sĩ	Khoa học vật liệu	Hoá lý thuyết và hoá lý

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia đào tạo
273	Nguyễn Quốc Khương	Phó giáo sư	Vi sinh vật học	Khoa học cây trồng (50%) Di truyền và chọn giống cây trồng (50%)
274	Nguyễn Quốc Nghi	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp
275	Nguyễn Quốc Thịnh	Tiến sĩ	Thú y	Nuôi trồng thủy sản
276	Nguyễn Thái Nghe	Phó giáo sư	Hệ thống thông tin	Hệ thống thông tin
277	Nguyễn Thắng Cảnh	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Pháp	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
278	Nguyễn Thanh Bình	Tiến sĩ	Phát triển nông thôn	Hệ thống nông nghiệp
279	Nguyễn Thanh Giao	Phó giáo sư	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
280	Nguyễn Thanh Hải	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Hệ thống thông tin
281	Nguyễn Thanh Hải	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
282	Nguyễn Thanh Hùng	Tiến sĩ	Đại số và lý thuyết số	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
283	Nguyễn Thanh Lâm	Tiến sĩ	Thú y	Thú y
284	Nguyễn Thanh Long	Phó giáo sư	Nuôi trồng thủy sản	Bệnh học thủy sản (50%) Nuôi trồng thủy sản (50%)
285	Nguyễn Thanh Phong	Phó giáo sư	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Vật lý lý thuyết và vật lý toán
286	Nguyễn Thanh Phương	Giáo sư	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
287	Nguyễn Thành Quý	Phó giáo sư	Toán học	Toán giải tích
288	Nguyễn Thành Tâm	Tiến sĩ	Phát triển nông thôn	Phát triển nông thôn
289	Nguyễn Thành Tiên	Phó giáo sư	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Vật lý lý thuyết và vật lý toán
290	Nguyễn Thanh Tùng	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật điện
291	Nguyễn Thanh Tùng	Phó giáo sư	Động vật học	Sinh thái học
292	Nguyễn Thanh Tường	Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng
293	Nguyễn Thế Duy	Tiến sĩ	Hoá học	Hoá hữu cơ
294	Nguyễn Thị Ánh Hồng	Tiến sĩ	Hoá học	Hoá lý thuyết và hoá lí
295	Nguyễn Thị Bảo Anh	Tiến sĩ	Luật	Luật kinh tế
296	Nguyễn Thị Bảo Châu	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản lý kinh tế
297	Nguyễn Thị Bé Mười	Tiến sĩ	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	Thú y

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia đào tạo
298	Nguyễn Thị Bích Phượng	Tiến sĩ	Tâm lý học	Quản lý giáo dục
299	Nguyễn Thị Bích Thuyền	Tiến sĩ	Hoá học	Kỹ thuật hoá học
300	Nguyễn Thị Hồng	Phó giáo sư	Khoa học vật liệu	Kỹ thuật hoá học
301	Nguyễn Thị Hồng Điệp	Phó giáo sư	Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý	Quản lý đất đai
302	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Tiến sĩ	Văn học	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
303	Nguyễn Thị Hồng Nam	Phó giáo sư	Văn học	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
304	Nguyễn Thị Khánh Đoan	Tiến sĩ	Giáo dục học	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
305	Nguyễn Thị Kim Chi	Tiến sĩ	Khoa học vật liệu	Vật lý lý thuyết và vật lý toán
306	Nguyễn Thị Kim Huê	Tiến sĩ	Sinh học	Công nghệ sinh học
307	Nguyễn Thị Kim Khang	Phó giáo sư	Chăn nuôi	Chăn nuôi
308	Nguyễn Thị Kim Lan	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Pháp	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
309	Nguyễn Thị Kim Liên	Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
310	Nguyễn Thị Kim Ngân	Tiến sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Vật lý lý thuyết và vật lý toán
311	Nguyễn Thị Kim Phượng	Tiến sĩ	Khoa học đất	Kinh tế nông nghiệp
312	Nguyễn Thị Kim Quyên	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Quản lý kinh tế
313	Nguyễn Thị Mỹ Linh	Tiến sĩ	Luật	Luật kinh tế
314	Nguyễn Thị Mỹ Tuyền	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
315	Nguyễn Thị Ngọc Anh	Phó giáo sư	Nuôi trồng thủy sản	Quản lý thủy sản
316	Nguyễn Thị Ngọc Linh	Tiến sĩ	Chăn nuôi	Quản lý thủy sản
317	Nguyễn Thị Ngọc Phúc	Tiến sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Quản lý giáo dục
318	Nguyễn Thị Như Hạ	Tiến sĩ	Công nghệ chế biến thủy sản	Công nghệ thực phẩm
319	Nguyễn Thị Nhung	Tiến sĩ	Văn học dân gian	Văn học Việt Nam
320	Nguyễn Thị Pha	Tiến sĩ	Vi sinh vật học	Vi sinh vật học
321	Nguyễn Thị Phi Oanh	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Sinh thái học
322	Nguyễn Thị Phương Dung	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
323	Nguyễn Thị Phương Hồng	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia đào tạo
324	Nguyễn Thị Thu Hà	Tiến sĩ	Quản lý xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
325	Nguyễn Thị Thu Hằng	Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản	Bệnh học thủy sản (50%) Nuôi trồng thủy sản (50%)
326	Nguyễn Thị Thu Nga	Phó giáo sư	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật
327	Nguyễn Thị Thủy	Phó giáo sư	Chăn nuôi	Chăn nuôi
328	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Tiến sĩ	Giáo dục học	Quản lý giáo dục
329	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Tiến sĩ	Khoa học vật liệu	Hoá lí thuyết và hoá lí
330	Nguyễn Thị Văn Sử	Tiến sĩ	Giáo dục học	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
331	Nguyễn Thiết	Tiến sĩ	Sinh lý học người và động vật	Chăn nuôi
332	Nguyễn Thư Hương	Tiến sĩ	Toán ứng dụng	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
333	Nguyễn Thu Nha Trang	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
334	Nguyễn Thu Tâm	Tiến sĩ	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	Thú y
335	Nguyễn Thùy Trang	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp
336	Nguyễn Trí Tuấn	Phó giáo sư	Kỹ thuật vật liệu	Vật lý lý thuyết và vật lý toán
337	Nguyễn Trọng Hồng Phúc	Tiến sĩ	Sinh học	Sinh thái học
338	Nguyễn Trọng Ngữ	Phó giáo sư	Chăn nuôi	Chăn nuôi
339	Nguyễn Trọng Nhân	Tiến sĩ	Địa lý học	Phát triển nông thôn
340	Nguyễn Trọng Tuấn	Phó giáo sư	Khoa học vật liệu	Hoá hữu cơ
341	Nguyễn Trung Kiên	Phó giáo sư	Toán học	Toán giải tích
342	Nguyễn Tuấn Kiệt	Phó giáo sư	Kinh tế học	Kinh tế học
343	Nguyễn Văn Ấy	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
344	Nguyễn Văn Càn	Tiến sĩ	Quản lý công nghiệp	Quản lý kinh tế
345	Nguyễn Văn Công	Phó giáo sư	Độc học môi trường	Khoa học môi trường
346	Nguyễn Văn Cương	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
347	Nguyễn Văn Dũng	Phó giáo sư	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
348	Nguyễn Văn Hòa	Giáo sư	Nuôi trồng thủy sản	Quản lý thủy sản
349	Nguyễn Văn Hợp	Tiến sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Vật lý lý thuyết và vật lý toán

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia đào tạo
350	Nguyễn Văn Khanh	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình biển	Quản lý giáo dục
351	Nguyễn Văn Lợi	Phó giáo sư	Giáo dục học	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
352	Nguyễn Văn Mười	Giáo sư	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
353	Nguyễn Văn Mướt	Tiến sĩ	Kỹ thuật y sinh	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
354	Nguyễn Văn Nở	Phó giáo sư	Văn học	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
355	Nguyễn Văn Sánh	Phó giáo sư	Chính sách công	Chính sách công
356	Nguyễn Văn Sinh	Tiến sĩ	Khoa học đất	Khoa học đất
357	Nguyễn Văn Thành	Phó giáo sư	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
358	Nguyễn Văn Thép	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
359	Nguyễn Văn Thu	Giáo sư	Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi	Chăn nuôi
360	Nguyễn Văn Triều	Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản	Hệ thống nông nghiệp
361	Nguyễn Văn Tuyền	Tiến sĩ	Môi trường đất và nước	Kỹ thuật môi trường
362	Nguyễn Việt Nhấn Hòa	Tiến sĩ	Kỹ thuật vật liệu	Kỹ thuật hoá học
363	Nguyễn Vĩnh Trung	Tiến sĩ	Thú y	Thú y
364	Nguyễn Võ Châu Ngân	Phó giáo sư	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật môi trường
365	Nguyễn Xuân Hoàng	Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật môi trường
366	Nguyễn Xuân Lộc	Phó giáo sư	Sinh học	Khoa học môi trường
367	Nhan Minh Trí	Phó giáo sư	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
368	Ong Quốc Cường	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Quản trị kinh doanh
369	Phạm Bích Như	Tiến sĩ	Toán học	Toán giải tích
370	Phạm Công Hữu	Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý kinh tế
371	Phạm Đức Thuận	Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam	Văn học Việt Nam
372	Phạm Duy Toàn	Tiến sĩ	Hóa dược	Hoá hữu cơ
373	Phạm Gia Khánh	Tiến sĩ	Toán giải tích	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
374	Phạm Hữu Hà Giang	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
375	Phạm Khánh Nguyên Huân	Tiến sĩ	Sinh học	Công nghệ sinh học

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia đào tạo
376	Phạm Kim Sơn	Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật
377	Phạm Lê Hồng Nhung	Tiến sĩ	Du lịch	Quản trị kinh doanh
378	Phạm Lê Thông	Phó giáo sư	Kinh tế học	Kinh tế nông nghiệp
379	Phạm Minh Đức	Phó giáo sư	Bệnh học thủy sản	Bệnh học thủy sản
380	Phạm Ngọc Du	Tiến sĩ	Chăn nuôi	Quản lý kinh tế
381	Phạm Nguyên Khang	Phó giáo sư	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
382	Phạm Phước Nhẫn	Phó giáo sư	Sinh học	Hệ thống nông nghiệp
383	Phạm Phương Tâm	Phó giáo sư	Quản lý giáo dục	Quản lý giáo dục
384	Phạm Quốc Nhiên	Tiến sĩ	Khoa học vật liệu	Hoá lí thuyết và hoá lí
385	Phạm Tấn Nhã	Phó giáo sư	Chăn nuôi	Chăn nuôi
386	Phạm Thanh Liêm	Phó giáo sư	Nuôi trồng thủy sản	Quản lý thủy sản
387	Phạm Thanh Vũ	Phó giáo sư	Môi trường đất và nước	Quản lý đất đai
388	Phạm Thế Phi	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
389	Phạm Thị Bé Tư	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Khoa học cây trồng (50%) Di truyền và chọn giống cây trồng (50%)
390	Phạm Thị Bích Thảo	Tiến sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Vật lý lý thuyết và vật lý toán
391	Phạm Thị Ngọc Diễm	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin
392	Phạm Thị Phương Thảo	Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng
393	Phạm Thị Tuyết Ngân	Phó giáo sư	Nuôi trồng thủy sản	Bệnh học thủy sản (50%) Nuôi trồng thủy sản (50%)
394	Phạm Thị Vui	Tiến sĩ	Toán học	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
395	Phạm Thị Xuân Lộc	Tiến sĩ	Hệ thống thông tin	Hệ thống thông tin
396	Phạm Trương Hồng Ngân	Tiến sĩ	Kỹ thuật phần mềm	Khoa học máy tính
397	Phạm Văn Beo	Tiến sĩ	Luật hình sự và tố tụng hình sự	Luật kinh tế
398	Phạm Văn Búa	Tiến sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Luật kinh tế
399	Phạm Văn Toàn	Phó giáo sư	Quản lý tài nguyên và môi trường	Kỹ thuật môi trường

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia đào tạo
400	Phạm Vũ Nhật	Phó giáo sư	Hoá lí thuyết và hoá lí	Hoá lí thuyết và hoá lí
401	Phạm Xuân Minh	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
402	Phan Anh Tú	Phó giáo sư	Kinh tế quốc tế	Quản lý kinh tế
403	Phan Chí Nguyên	Tiến sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
404	Phan Đình Khôi	Phó giáo sư	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
405	Phan Hoàng Linh	Tiến sĩ	Địa lý học	Phát triển nông thôn
406	Phan Huy Hùng	Tiến sĩ	Quản lý công	Quản lý giáo dục
407	Phan Kiều Diễm	Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
408	Phan Kim Định	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Sinh thái học
409	Phan Lê Công Huyền Bảo Trân	Tiến sĩ	Hoá sinh học	Công nghệ sinh học
410	Phan Ngọc Nhí	Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng
411	Phan Nguyễn Trang	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	
412	Phan Phương Lan	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
413	Phan Thị Bích Trâm	Tiến sĩ	Hoá sinh học	Hệ thống nông nghiệp
414	Phan Thị Cẩm Tú	Tiến sĩ	Quản lý thủy sản	Quản lý tài nguyên và môi trường
415	Phan Thị Kim Loan	Tiến sĩ	Vật lý chất rắn	Hoá lí thuyết và hoá lí
416	Phan Thị Phương Anh	Tiến sĩ	Chính trị học	Luật kinh tế
417	Phan Thị Thanh Quế	Phó giáo sư	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
418	Phan Thị Tuyết Vân	Phó giáo sư	Giáo dục học	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
419	Phan Thượng Cang	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
420	Phan Trung Hiền	Phó giáo sư	Luật	Luật kinh tế
421	Phan Văn Phúc	Tiến sĩ	Kinh tế học	Chính sách công
422	Phương Hoàng Yến	Phó giáo sư	Ngôn ngữ học	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
423	Phương Thanh Vũ	Tiến sĩ	Kỹ thuật hoá học	Hoá lí thuyết và hoá lí
424	Quách Hữu Lượng	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
425	Quách Ngọc Thịnh	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
426	Quan Minh Nhựt	Phó giáo sư	Kinh tế học	Kinh tế học
427	Quan Thị Ái Liên	Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng (50%) Di truyền và chọn giống cây trồng (50%)

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia đào tạo
428	Tạ Đức Tú	Tiến sĩ	Văn hoá học	Văn học Việt Nam
429	Tất Anh Thư	Phó giáo sư	Khoa học cây trồng	Phát triển nông thôn
430	Thái Công Dân	Tiến sĩ	Quản lý giáo dục	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
431	Thái Minh Tuấn	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
432	Thái Thị Ngọc Thúy	Tiến sĩ	Giáo dục học	Quản lý giáo dục
433	Tôn Nữ Liên Hương	Phó giáo sư	Hoá học các hợp chất thiên nhiên	Hoá hữu cơ
434	Tổng Thị Ánh Ngọc	Phó giáo sư	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
435	Tổng Yên Đan	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Quản lý kinh tế
436	Trần Bá Linh	Tiến sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
437	Trần Bạch Long	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học (50%) Công nghệ thực phẩm (50%)
438	Trần Cao Đệ	Phó giáo sư	Công nghệ thông tin	Khoa học máy tính
439	Trần Chí Nhân	Tiến sĩ	Sinh học	Công nghệ sinh học (50%) Công nghệ thực phẩm (50%)
440	Trần Công Ân	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
441	Trần Đắc Định	Phó giáo sư	Quản lý thủy sản	Quản lý thủy sản
442	Trần Hoàng Việt	Tiến sĩ	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	Hệ thống thông tin
443	Trần Hữu Phúc	Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng (50%) Di truyền và chọn giống cây trồng (50%)
444	Trần Kim Tính	Phó giáo sư	Hoá phân tích	Quản lý đất đai (50%) Khoa học đất (50%)
445	Trần Lê Cẩm Tú	Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản	Hệ thống nông nghiệp (50%) Nuôi trồng thủy sản (50%)
446	Trần Lương	Phó giáo sư	Lý luận và lịch sử giáo dục	Quản lý giáo dục
447	Trần Minh Phú	Phó giáo sư	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	Bệnh học thủy sản

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia đào tạo
448	Trần Minh Thuận	Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam	Luật kinh tế
449	Trần Nam Nghiệp	Tiến sĩ	Kỹ thuật hoá học	Kỹ thuật hoá học
450	Trần Ngân Bình	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
451	Trần Ngọc Bích	Phó giáo sư	Dịch tễ học thú y	Thú y
452	Trần Ngọc Hải	Giáo sư	Quản lý thủy sản	Quản lý thủy sản
453	Trần Ngọc Quý	Tiến sĩ	Sinh học	Phát triển nông thôn
454	Trần Ngọc Tâm	Tiến sĩ	Toán ứng dụng	Lí thuyết xác suất và thống kê toán học
455	Trần Nguyễn Duy Khoa	Tiến sĩ	Khoa học đất	Hệ thống nông nghiệp (50%) Nuôi trồng thủy sản (50%)
456	Trần Nguyễn Hải Nam	Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản	Bệnh học thủy sản (50%) Nuôi trồng thủy sản (50%)
457	Trần Nguyễn Minh Thái	Tiến sĩ	Hệ thống thông tin	Hệ thống thông tin
458	Trần Nguyễn Minh Thư	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Khoa học máy tính
459	Trần Nguyễn Phương Lan	Phó giáo sư	Kỹ thuật hoá học	Kỹ thuật hoá học
460	Trần Nhân Dũng	Phó giáo sư	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
461	Trần Nhật Khải Hoàn	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
462	Trần Nhật Thanh	Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
463	Trần Phước Lộc	Tiến sĩ	Thống kê	Lí thuyết xác suất và thống kê toán học
464	Trần Quang Đệ	Tiến sĩ	Hóa dược	Hoá hữu cơ
465	Trần Quốc Đạt	Tiến sĩ	Kỹ thuật năng lượng	Quản lý tài nguyên và môi trường
466	Trần Quốc Hùng	Tiến sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
467	Trần Quốc Nhân	Tiến sĩ	Phát triển nông thôn	Phát triển nông thôn
468	Trần Sỹ Nam	Phó giáo sư	Môi trường đất và nước	Khoa học môi trường
469	Trần Thanh Điền	Tiến sĩ	An toàn thông tin	Công nghệ thông tin
470	Trần Thanh Điện	Tiến sĩ	Hệ thống thông tin	Hệ thống thông tin
471	Trần Thanh Hải	Tiến sĩ	Vật lý kỹ thuật	Vật lý lý thuyết và vật lý toán
472	Trần Thanh Hùng	Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia đào tạo
473	Trần Thanh Mến	Phó giáo sư	Khoa học vật liệu	Sinh thái học
474	Trần Thanh Trúc	Phó giáo sư	Vi sinh vật học	Vi sinh vật học (50%) Công nghệ thực phẩm (50%)
475	Trần Thị Bích Quyên	Phó giáo sư	Kỹ thuật hoá học	Kỹ thuật hoá học
476	Trần Thị Bích Vân	Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng
477	Trần Thị Giang	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
478	Trần Thị Kiểm Thu	Tiến sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Quản lý giáo dục
479	Trần Thị Kim Hồng	Tiến sĩ	Môi trường đất và nước	Quản lý tài nguyên và môi trường
480	Trần Thị Mỹ Duyên	Tiến sĩ	Dược lý và độc chất	Công nghệ sinh học (50%) Vi sinh vật học (50%)
481	Trần Thị Nâu	Tiến sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
482	Trần Thị Ngọc Nhung	Tiến sĩ	Thông tin học	Quản lý giáo dục
483	Trần Thị Phương Thảo	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
484	Trần Thị Thanh Hiền	Giáo sư	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
485	Trần Thị Thanh Khương	Tiến sĩ	Sinh học	Công nghệ sinh học (50%) Vi sinh vật học (50%)
486	Trần Thị Thảo	Tiến sĩ	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	Thú y
487	Trần Thị Thu Duyên	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế học
488	Trần Thị Thúy Hằng	Tiến sĩ	Chăn nuôi	Chăn nuôi
489	Trần Thị Tố Quyên	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
490	Trần Thị Tuyết Hoa	Phó giáo sư	Bệnh học thủy sản	Bệnh học thủy sản
491	Trần Trọng Hiếu	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
492	Trần Trung Tính	Phó giáo sư	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
493	Trần Văn Dũng	Phó giáo sư	Khoa học đất	Quản lý đất đai (50%) Khoa học đất (50%)
494	Trần Văn Hiếu	Tiến sĩ	Kinh tế chính trị	Luật kinh tế

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia đào tạo
495	Trần Văn Hoàng	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin
496	Trần Văn Lý	Tiến sĩ	Lí thuyết xác suất và thống kê toán học	Lí thuyết xác suất và thống kê toán học
497	Trần Văn Minh	Phó giáo sư	Văn học Việt Nam	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
498	Trần Văn Thịnh	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Việt Nam	Văn học Việt Nam
499	Trần Văn Tuấn	Tiến sĩ	Địa kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
500	Trần Văn Tỷ	Phó giáo sư	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
501	Trần Văn Việt	Tiến sĩ	Quản lý thủy sản	Quản lý tài nguyên và môi trường
502	Trần Vang Phủ	Tiến sĩ	Luật kinh tế	Luật kinh tế
503	Trần Việt Châu	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
504	Trần Vũ An	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
505	Trần Vũ Phấn	Phó giáo sư	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật
506	Trần Xuân Lợi	Tiến sĩ	Quản lý thủy sản	Quản lý tài nguyên và môi trường
507	Trịnh Hoàng Khải	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
508	Trịnh Quốc Lập	Phó giáo sư	Giáo dục học	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
509	Trịnh Thị Hương	Tiến sĩ	Giáo dục học	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
510	Trịnh Thị Ngọc Gia	Tiến sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Vật lý lý thuyết và vật lý toán
511	Trịnh Thị Xuân	Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật
512	Trương Chí Quang	Tiến sĩ	Quy hoạch vùng và đô thị	Quản lý đất đai
513	Trương Chí Thành	Tiến sĩ	Kỹ thuật vật liệu	Kỹ thuật hoá học
514	Trương Đông Lộc	Phó giáo sư	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
515	Trương Hoàng Đan	Phó giáo sư	Khoa học môi trường	Khoa học môi trường
516	Trương Hoàng Minh	Phó giáo sư	Nuôi trồng thủy sản	Hệ thống nông nghiệp
517	Trương Minh Thái	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
518	Trương Phong Tuyên	Tiến sĩ	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia đào tạo
519	Trương Quốc Bảo	Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
520	Trương Quốc Định	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin
521	Trương Quốc Phú	Giáo sư	Nuôi trồng thủy sản	Bệnh học thủy sản (50%) Nuôi trồng thủy sản (50%)
522	Trương Quỳnh Như	Tiến sĩ	Ký sinh trùng và vi sinh vật học thú y	Thú y
523	Trương Thanh Trung	Tiến sĩ	Chăn nuôi	Chăn nuôi
524	Trương Thị Bích Vân	Tiến sĩ	Khoa học vật liệu	Công nghệ sinh học (50%) Vi sinh vật học (50%)
525	Trương Thị Phương Thảo	Tiến sĩ	Bệnh học thủy sản	Bệnh học thủy sản
526	Trương Trọng Ngôn	Phó giáo sư	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
527	Trương Xuân Việt	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
528	Từ Thanh Dung	Phó giáo sư	Thú y	Bệnh học thủy sản (50%) Nuôi trồng thủy sản (50%)
529	Văn Phạm Đan Thủy	Phó giáo sư	Khoa học vật liệu	Kỹ thuật hoá học
530	Văn Phạm Đăng Trí	Phó giáo sư	Địa lý học	Quản lý tài nguyên và môi trường
531	Võ Hồng Tú	Phó giáo sư	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp
532	Võ Minh Hiền	Tiến sĩ	Giáo dục học	Quản lý giáo dục
533	Võ Nam Sơn	Phó giáo sư	Quản lý thủy sản	Kinh tế nông nghiệp
534	Võ Quang Minh	Giáo sư	Khoa học đất	Quản lý đất đai
535	Võ Quốc Thành	Tiến sĩ	Kỹ thuật tài nguyên nước	Quản lý tài nguyên và môi trường
536	Võ Quốc Tuấn	Phó giáo sư	Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý	Quản lý đất đai
537	Võ Thành Danh	Phó giáo sư	Kinh tế nông nghiệp	Quản lý kinh tế
538	Võ Thành Toàn	Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản	Quản lý thủy sản
539	Võ Thị Bích Thủy	Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng
540	Võ Thị Tú Anh	Tiến sĩ	Khoa học vật liệu	Hoá hữu cơ
541	Võ Văn Chương	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia đào tạo
542	Võ Văn Dứt	Phó giáo sư	Kinh doanh thương mại	Quản lý kinh tế
543	Võ Văn Song Toàn	Tiến sĩ	Vi sinh vật học	Vi sinh vật học
544	Võ Văn Tài	Phó giáo sư	Toán kinh tế	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học
545	Võ Văn Tuấn	Tiến sĩ	Địa lý tự nhiên	Kinh tế nông nghiệp
546	Vũ Anh Pháp	Tiến sĩ	Phát triển nông thôn	Hệ thống nông nghiệp
547	Vũ Ngọc Minh Thư	Tiến sĩ	Vi sinh vật học	Công nghệ sinh học (50%) Vi sinh vật học (50%)
548	Vũ Ngọc Út	Giáo sư	Thủy sinh vật học	Quản lý thủy sản
549	Vũ Thanh Trà	Phó giáo sư	Vật lý chất rắn	Vật lý lý thuyết và vật lý toán
550	Vương Quốc Duy	Phó giáo sư	Kinh tế học	Kinh tế học
551	Vương Thanh Tùng	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm

PHỤ LỤC 4: Danh mục ngành phù hợp có và không có bổ sung kiến thức, học phần bổ sung kiến thức của các chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2023

TT	Ngành dự tuyển Thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BSKT	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC Bổ sung kiến thức trước khi dự thi Thạc sĩ	
			Tên ngành đại học	Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC
1	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật	Nhóm 1 - Khoa học cây trồng - Nông học - Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan - Khoa học đất - Quản lý đất và công nghệ phân bón - Khuyến nông - Phát triển nông thôn - Di truyền và chọn giống cây trồng - Trồng trọt - Nông nghiệp sạch - Nông nghiệp công nghệ cao - Phân bón và dinh dưỡng cây trồng - Kinh tế nông nghiệp - Lâm sinh - Lâm học - Sinh học ứng dụng Nhóm 2 - Công nghệ sinh học - Công nghệ sinh học chương trình tiên tiến - Sinh học - Sư phạm sinh học	- Nhóm 1: 3 TC 1. Hoá bảo vệ thực vật, NN138, 3TC - Nhóm 2: 9 TC 1. Hoá bảo vệ thực vật, NN138, 3TC 2. Bệnh hại cây trồng 1, NS293, 3TC 3. Côn trùng hại cây trồng, NS301, 3TC
2	Bệnh học thủy sản	Bệnh học thủy sản Nuôi trồng thủy sản	Nhóm 1 - Nông học Nhóm 2 - Thú y - Công nghệ sinh học - Sinh học - Vi sinh vật	Nhóm 1: 4TC 1. Ngư nghiệp đại cương, TS103, 2TC 2. Sinh thái thủy sinh vật, TS104, 2TC Nhóm 2: 8 TC 1. Nguyên lý và kỹ thuật chẩn đoán bệnh thủy sản, TS326, 3TC 2. Nuôi trồng thủy sản, TS166, 2TC 3. Quản lý dịch bệnh thủy sản, TS305, 3 TC
3	Chăn nuôi	- Chăn nuôi	- Thú y - Nông học - Sư phạm sinh học - Công nghệ sinh học - Sinh học ứng dụng	1. Dinh dưỡng gia súc, NN547, 3TC

TT	Ngành dự tuyển Thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BSKT	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ sung kiến thức trước khi dự thi Thạc sĩ	
			Tên ngành đại học	Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC
4	Chính sách công	Quản trị kinh doanh, Kinh doanh quốc tế, Khoa học quản lý, Quản lý công	Nhóm 1: Quản lý nhà nước, Xã hội học, Báo chí, Quan hệ công chúng, Chính trị học, Hệ thống thông tin quản lý, Quan hệ lao động, Quản lý dự án Nhóm 2: Kinh tế nông nghiệp, Kinh doanh nông nghiệp, Kinh tế, Luật, Kinh tế chính trị, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế, Quản trị văn phòng, Quản trị nhân lực; Phát triển nông thôn Nhóm 3:	Nhóm 1: 6TC 1. Nguyên lý thống kê kinh tế, KT108, 3TC 2. Kinh tế vĩ mô 1, KT102, 3TC Nhóm 2: 3TC 1. Khoa học quản lý (ML360, 3TC)
5	Công nghệ thông tin	- Hệ thống thông tin - Công nghệ thông tin - An toàn thông tin - Khoa học máy tính - Mạng máy tính và Truyền thông dữ liệu - Kỹ thuật phần mềm - Khoa học dữ liệu	- Kỹ thuật máy tính - Công nghệ kỹ thuật máy tính - Sư phạm tin học - Toán tin - Hệ thống thông tin quản lý - Thương mại điện tử - Truyền thông đa phương tiện - Quản lý thông tin	1. Lập trình hướng đối tượng, CT176, 3TC 2. Phân tích thiết kế thuật toán, CT174, 3TC
6	Công nghệ sau thu hoạch	- Công nghệ sau thu hoạch	- Công nghệ thực phẩm - Công nghệ chế biến thủy sản - Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm - Kỹ thuật thực phẩm - Sinh học - Công nghệ sinh học - Sinh học ứng dụng - Kỹ thuật sinh học - Nông học - Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan - Khoa học cây trồng - Kỹ thuật cơ khí - Kỹ thuật vật liệu	1. Thiết bị thu hoạch và bảo quản nông sản NS213 2TC 2. Xử lý và tồn trữ lạnh nông sản, NS221, 2TC

TT	Ngành dự tuyển Thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BSKT	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ sung kiến thức trước khi dự thi Thạc sĩ	
			Tên ngành đại học	Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC
7	Công nghệ sinh học	- Công nghệ sinh học - Kỹ thuật sinh học - Sinh học ứng dụng	- Sinh học - Sư phạm sinh học - Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp - Sư phạm khoa học tự nhiên - Công nghệ thực phẩm - Kỹ thuật thực phẩm - Công nghệ sau thu hoạch - Công nghệ chế biến thủy sản - Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm - Khoa học môi trường - Nông nghiệp - Khuyến nông - Khoa học đất - Chăn nuôi - Nông học - Khoa học cây trồng - Bảo vệ thực vật - Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan - Nuôi trồng thủy sản - Bệnh học thủy sản - Khoa học thủy sản - Thú y - Dược học - Hóa dược - Dinh dưỡng	1. Sinh học phân tử, CS102, 3TC
8	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	- Công nghệ sau thu hoạch - Công nghệ chế biến thủy sản - Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm - Kỹ thuật thực phẩm - Sinh học - Sinh học ứng dụng - Công nghệ sinh học - Công nghệ kỹ thuật hóa học	1. Hóa học thực phẩm, NS318, 3TC

TT	Ngành dự tuyển Thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BSKT	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ sung kiến thức trước khi dự thi Thạc sĩ	
			Tên ngành đại học	Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC
9	Di truyền và chọn giống cây trồng	Khoa học cây trồng	- Nông học - Nông nghiệp - Khuyến nông - Bảo vệ thực vật - Công nghệ rau hoa quả cảnh quan - Khoa học đất - Phát triển nông thôn - Kinh doanh nông nghiệp - Sinh học ứng dụng - Sinh học - Sư phạm sinh học - Công nghệ sinh học	1. Chọn giống cây trồng, NN373, 2TC 2. Công nghệ sinh học trong nông nghiệp NN375, 2TC
10	Hệ thống nông nghiệp	Nông học Trồng trọt (<i>ngành cũ</i>) Khoa học cây trồng	Khuyến nông, Chăn nuôi, Bảo vệ thực vật, Nuôi trồng thủy sản, Kinh doanh nông nghiệp, Kinh tế nông nghiệp, Phát triển nông thôn, Quản lý đất đai, Công nghệ thông tin	1. Thổ nhưỡng B, NN131, 2 TC 2. Hệ thống tưới tiêu, NN450, 2 TC 3. Quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp, PD217, 3TC
11	Hệ thống nông nghiệp Chuyên ngành: Biến đổi khí hậu và nông nghiệp nhiệt đới bền vững (<i>Chuyên ngành thuộc Dự án ODA Nhật Bản</i>)	Nông học Khoa học cây trồng.	Khuyến nông, Chăn nuôi, Bảo vệ thực vật, Nuôi trồng thủy sản, Kinh doanh nông nghiệp, Kinh tế nông nghiệp, Phát triển nông thôn, Quản lý đất đai, Nông nghiệp, Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan, Sinh học ứng dụng, Công nghệ sinh học, Khoa học môi trường, Khoa học đất, Lâm sinh, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Kỹ thuật tài nguyên nước, Quản lý tài nguyên và môi trường, Trồng trọt.	1. Biến đổi khí hậu và sử dụng đất, NN539, 2TC 2. Phân tích an ninh lương thực, PD119, 3TC 3. Nông nghiệp sạch và bền vững, NN286, 2TC
12	Hệ thống thông tin	- Hệ thống thông tin - Công nghệ thông tin - An toàn thông tin - Khoa học máy tính - Mạng máy tính và Truyền thông dữ liệu - Kỹ thuật phần mềm - Khoa học dữ liệu	- Kỹ thuật máy tính - Công nghệ kỹ thuật máy tính - Sư phạm tin học - Toán tin - Hệ thống thông tin quản lý - Thương mại điện tử - Truyền thông đa phương tiện - Quản lý thông tin	Định hướng nghiên cứu 1. Lập trình hướng đối tượng, CT176, 3TC 2. Phân tích và thiết kế hệ thống, CT296, 3TC Định hướng ứng dụng 1. Lập trình căn bản A, CT101, 3TC 2. Phân tích và thiết kế hệ thống, CT296, 3TC

TT	Ngành dự tuyển Thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BSKT	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ sung kiến thức trước khi dự thi Thạc sĩ	
			Tên ngành đại học	Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC
13	Hóa hữu cơ	Hóa học, Sư phạm hóa học, Hóa dược, Công nghệ kỹ thuật hóa học	Công nghệ thực phẩm Dược học	1. Hóa hữu cơ 2, TN249, 3 TC
14	Hóa lý thuyết và hóa lý	Hóa học, Sư phạm hóa học, Hóa dược, Công nghệ kỹ thuật hóa học, Kỹ thuật hóa học	Công nghệ thực phẩm Dược học	1. Hóa đại cương 1, TN101, 2 TC 2. Hóa đại cương 2, TN102, 3 TC
15	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng	Nông học, Bảo vệ thực vật, Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan, Công nghệ sinh học, Khoa học đất, Nông nghiệp, Khuyến nông, Phát triển nông thôn, Kinh doanh nông nghiệp, Kinh tế nông nghiệp, Sinh học ứng dụng	1. Cây lúa, NN369, 2TC 2. Cây ăn trái, NN361, 2TC
16	Khoa học đất	Khoa học đất, Khoa học cây trồng, Bảo vệ thực vật, Nông học, Quản lý đất đai và Khoa học Môi trường	Nhóm 1: Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan, Nông nghiệp, Phát triển nông thôn, Khuyến nông Nhóm 2: Lâm sinh, Lâm học, Lâm học đô thị, Quản lý tài nguyên rừng, Kinh tế nông nghiệp, Kinh doanh nông nghiệp, Sinh học, Công nghệ sinh học, Sinh học ứng dụng, Sư phạm sinh học, Vi sinh vật học, Kỹ thuật tài nguyên nước, Kỹ thuật môi trường, Công nghệ kỹ thuật môi trường, Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp, Quản lý tài nguyên và môi trường, Kỹ thuật trắc địa – Bản đồ, Sư phạm hóa học, Công nghệ kỹ thuật hóa học	Nhóm 1: 3 TC, 1 trong 2 HP 1. Phi nhiêu đất, NN542, 3TC 2. Thổ nhưỡng A, NN230, 3TC Nhóm 2: 6 TC 1. Phi nhiêu đất, NN542, 3TC 2. Thổ nhưỡng A, NN230, 3TC
17	Khoa học máy tính	- Hệ thống thông tin - Công nghệ thông tin - An toàn thông tin - Khoa học máy tính - Mạng máy tính và Truyền thông dữ liệu - Kỹ thuật phần mềm - Khoa học dữ liệu	- Kỹ thuật máy tính - Công nghệ kỹ thuật máy tính - Sư phạm tin học - Toán tin - Hệ thống thông tin quản lý - Thương mại điện tử - Truyền thông đa phương tiện - Quản lý thông tin	Định hướng nghiên cứu 1. Lập trình hướng đối tượng, CT176, 3TC 2. Phân tích thiết kế thuật toán, CT174, 3TC Định hướng ứng dụng 1. Lập trình căn bản A, CT101, 3TC 2. Phân tích thiết kế thuật toán, CT174, 3TC

TT	Ngành dự tuyển Thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BSKT	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ sung kiến thức trước khi dự thi Thạc sĩ	
			Tên ngành đại học	Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC
18	Khoa học môi trường	Khoa học môi trường	Khoa học đất, Kỹ thuật môi trường, Quản lý tài nguyên và môi trường, Kỹ thuật tài nguyên nước, Quản lý đất đai, Sinh thái học, Công nghệ sinh học, Địa lý môi trường, Quản lý công nghiệp, Sinh học, Hóa học, Khí tượng thủy văn, Khoa học vật liệu, Công nghệ kỹ thuật môi trường, Công nghệ môi trường, Hải dương học, Lâm sinh, Nông nghiệp, Đô thị học, Kỹ thuật cấp thoát nước – Môi trường nước, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	1. Cơ sở khoa học môi trường: MT107, 2TC 2. Hóa môi trường ứng dụng: MT150, 2TC 3. Đánh giá chất lượng đất nước, không khí: MT328, 2TC.
19	Kinh tế học	- Kinh tế - Kinh tế chính trị - Kinh tế đầu tư - Kinh tế phát triển - Kinh tế quốc tế - Thống kê kinh tế - Toán kinh tế	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Quản trị kinh doanh, Marketing, Bất động sản, Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh thương mại, Thương mại điện tử, Kinh doanh thời trang và dệt may, Tài chính - ngân hàng, Kế toán, Kiểm toán, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị nhân lực, Bảo hiểm, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn, Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống, Kinh tế công nghiệp, Kinh tế gia đình, Kinh tế vận tải, Khoa học quản lý, Quản lý công, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng, Quan hệ lao động, Quản lý dự án, Thống kê, Quản lý công nghiệp, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng, Kinh tế xây dựng, Quản lý xây dựng, Quản lý đất đai, Quản lý tài nguyên và môi trường, Kinh doanh nông nghiệp, Quản lý tài nguyên rừng, Quản lý thủy sản.	1. Kinh tế công cộng: KT114, 3TC

TT	Ngành dự tuyển Thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BSKT	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ sung kiến thức trước khi dự thi Thạc sĩ	
			Tên ngành đại học	Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC
20	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Quản trị kinh doanh, Marketing, Bất động sản, Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh thương mại, Thương mại điện tử, Kinh doanh thời trang và dệt may, Tài chính - ngân hàng, Bảo hiểm, Kế toán, Kiểm toán, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị nhân lực, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn, Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống, Kinh tế, Kinh tế chính trị, Kinh tế quốc tế, Kinh tế công nghiệp, Kinh tế đầu tư, Kinh tế gia đình, Kinh tế vận tải, Kinh tế phát triển, Thống kê kinh tế, Toán kinh tế, Khoa học quản lý, Quản lý công, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quan hệ lao động, Quản lý dự án, Thống kê, Quản lý công nghiệp, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng, Kinh tế xây dựng, Quản lý xây dựng, Quản lý đất đai, Quản lý tài nguyên và môi trường, Kinh doanh nông nghiệp, Phát triển nông thôn, Nông nghiệp, Khuyến nông, Khoa học đất, Chăn nuôi, Nông học, Khoa học cây trồng, Bảo vệ thực vật, Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan, Quản lý tài nguyên rừng, Nuôi trồng thủy sản, Khai thác thủy sản, Quản lý thủy sản.	1. Kinh tế nông nghiệp, KT318, 3 TC 2. Kinh tế sản xuất, KT304, 3 TC

TT	Ngành dự tuyển Thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BSKT	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ sung kiến thức trước khi dự thi Thạc sĩ	
			Tên ngành đại học	Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC
21	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa Kỹ thuật cơ điện tử Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông Vật lý kỹ thuật	1. Giải tích hệ thống điện, KC330, 3TC
22	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa Kỹ thuật y sinh	Kỹ thuật cơ điện tử Kỹ thuật cơ khí Kỹ thuật ô tô Kỹ thuật điện Kỹ thuật điện tử - viễn thông Kỹ thuật máy tính Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử Công nghệ kỹ thuật cơ khí Công nghệ chế tạo máy Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử Công nghệ kỹ thuật ô tô	1. Lý thuyết điều khiển tự động, CT377, 3TC
23	Kỹ thuật hóa học	Công nghệ kỹ thuật hóa học Công nghệ kỹ thuật hóa học chất lượng cao Kỹ thuật hóa học Kỹ thuật vật liệu Công nghệ vật liệu	Sư phạm hóa học Hóa học Hóa dược Công nghệ thực phẩm Kỹ thuật thực phẩm Kỹ thuật vật liệu kim loại Kỹ thuật môi trường Công nghệ Kỹ thuật môi trường	1. Truyền khối – CNHH: CN561, 3TC
24	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật môi trường Công nghệ kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật hóa học Kỹ thuật vật liệu Kỹ thuật vật liệu kim loại Kỹ thuật dệt Khoa học môi trường Quản lý tài nguyên và môi trường Kỹ thuật tài nguyên nước Kỹ thuật cấp thoát nước Kỹ thuật xây dựng	1. Công nghệ môi trường, MT161, 2TC 2. Vi sinh môi trường, MT421, 2TC 3. Hoá môi trường ứng dụng, MT150, 2TC

TT	Ngành dự tuyển Thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BSKT	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ sung kiến thức trước khi dự thi Thạc sĩ	
			Tên ngành đại học	Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC
25	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông Kỹ thuật xây dựng công trình biển	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng Địa kỹ thuật xây dựng Kỹ thuật tài nguyên nước Kỹ thuật cấp thoát nước Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng Công nghệ kỹ thuật xây dựng Công nghệ kỹ thuật giao thông Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng Công nghệ kỹ thuật môi trường Kỹ thuật môi trường Kinh tế xây dựng Quản lý xây dựng Quản lý tài nguyên và môi trường	1. Thủy lực công trình, CN124, 2TC 2. Thủy công, CN315, 3TC
26	Luật kinh tế	Luật Luật kinh tế	Luật Hiến pháp và Hành chính Luật dân sự và tố tụng dân sự Luật hình sự và tố tụng hình sự Luật quốc tế	1. Luật thương mại, KL215, 3TC
27	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn, chuyên ngành Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh	Cử nhân tiếng Anh Ngôn ngữ Anh	1. Lý luận dạy học ngoại ngữ, FL217, 2TC 2. Phương pháp dạy học tiếng Anh, SG196, 2TC 3. Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo, SG011, 2TC

TT	Ngành dự tuyển Thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BSKT	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ sung kiến thức trước khi dự thi Thạc sĩ	
			Tên ngành đại học	Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC
28	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn, <i>chuyên ngành</i> Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Pháp	Sư phạm Tiếng Pháp	Cử nhân tiếng Pháp Ngôn ngữ Pháp	1. Lý luận dạy học ngoại ngữ, FL217, 2TC 2. Phương pháp dạy học tiếng Pháp, SG336, 2TC 3. Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo, SG011, 2TC
29	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn, <i>chuyên ngành</i> Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Toán	Sư phạm Toán học Sư phạm Toán tin	Toán học Toán ứng dụng Toán thống kê Toán tin Toán cơ Sư phạm Tin học	Các ngành gần Toán học: 1. Lý luận dạy học Toán và Khoa học Tự nhiên, SP419, 2TC 2. Phương pháp dạy học Toán, SP152, 2TC <i>Trường hợp có Chứng chỉ Nghiệp vụ Sư phạm, có thể xét miễn dựa trên kết quả các học phần:</i> <i>Chứng chỉ NVSP Trung học (TT 12/2021)</i> 1. Lý luận dạy học A3, 2TC 2. Phương pháp dạy học B1/C1, 2TC <i>Hoặc</i> <i>Chứng chỉ NVSP Đại học (TT12/2013)</i> 1. Lý luận dạy học đại học, 3TC 2. Kỹ năng dạy học đại học, 2TC Đối với Sư phạm Tin học 1. Phương pháp dạy học toán, SP152, 2TC. 2. Hình học giải tích, SP113, 2TC

TT	Ngành dự tuyển Thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BSKT	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ sung kiến thức trước khi dự thi Thạc sĩ	
			Tên ngành đại học	Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC
30	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn, chuyên ngành Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Văn và tiếng Việt	Sư phạm Ngữ văn	Nhóm 1 Văn học/Ngữ văn (ngành cũ) Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam Báo chí Ngôn ngữ học Nhóm 2 Giáo dục tiểu học	Nhóm 1 1. Lý luận dạy học ngữ văn và khoa học xã hội, SG420, 2TC 2. Phương pháp dạy học ngữ văn, SG139, 2TC <i>Trường hợp có Chứng chỉ Nghiệp vụ Sư phạm, có thể xét miễn dựa trên kết quả các học phần:</i> <i>Chứng chỉ NVSP Trung học (TT 12/2021)</i> 1. Lý luận dạy học A3, 2TC 2. Phương pháp dạy học B1/C1, 2TC <i>Hoặc Chứng chỉ NVSP Đại học (TT12/2013)</i> 1. Lý luận dạy học đại học, 3TC 2. Kỹ năng dạy học đại học, 2TC Nhóm 2 1. Tiến trình văn học SP531, 2TC 2. Phong cách học tiếng Việt, SP533, 2TC
31	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	Toán ứng dụng, Thống kê, Toán tin, Sư phạm toán học, Toán học	Thống kê kinh tế Toán cơ	1. Giải tích hàm, TN191, 3TC
32	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản Bệnh học thủy sản Quản lý thủy sản	Nhóm 1 Nông học Nhóm 2 Công nghệ sinh học	Nhóm 1 1. Ngư nghiệp đại cương, TS103, 2TC 2. Sinh thái thủy sinh vật, TS104, 2TC Nhóm 2 1. Dinh dưỡng và thức ăn B, TS118, 2TC 2. Dịch bệnh thủy sản, TS337, 2TC 3. Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá nước ngọt, TS241, 2TC 4. Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi giáp xác TS409, 2TC

TT	Ngành dự tuyển Thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BSKT	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ sung kiến thức trước khi dự thi Thạc sĩ	
			Tên ngành đại học	Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC
33	Phát triển nông thôn	Phát triển nông thôn Kinh tế nông nghiệp	Nhóm 1 Kinh doanh nông nghiệp, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Xã hội học. Nhóm 2 Khuyến nông, Nông học, Khoa học cây trồng, Chăn nuôi, Bảo vệ thực vật, Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan, Quản lý tài nguyên môi trường, Quản lý thủy sản.	Nhóm 1 1. Hệ thống canh tác, NN377, 2TC 2. Hệ sinh thái nông nghiệp, MT110, 2TC Nhóm 2 1. Kinh tế nông hộ, KT268, 3TC 2. Xã hội học nông thôn, XN347, 3TC
34	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai	- Quản lý tài nguyên và môi trường - Khoa học đất - Kinh tế tài nguyên thiên nhiên - Kỹ thuật trắc địa bản đồ - Xây dựng - Luật hành chính - Quy hoạch vùng đô thị - Công nghệ thông tin - Hệ thống thông tin - Phát triển nông thôn - Lâm sinh - Kỹ thuật tài nguyên nước - Khoa học môi trường	1. Tài nguyên đất đai cương, MT082, 3TC 2. Trắc địa đại cương, NN175, 3TC 3. Đánh giá đất, NN508, 2TC
35	Quản lý giáo dục	Quản lý giáo dục Giáo dục học	Các ngành trong nhóm ngành đào tạo giáo viên, Tâm lý học, Tâm lý học giáo dục.	Nhóm 1 1. Khoa học quản lý, ML360, 3TC <i>Nếu có chứng chỉ Quản lý giáo dục sẽ được miễn học bổ sung kiến thức.</i>

TT	Ngành dự tuyển Thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BSKT	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ sung kiến thức trước khi dự thi Thạc sĩ	
			Tên ngành đại học	Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC
			Các nhóm ngành thuộc lĩnh vực: - Nghệ thuật - Nhân văn - Khoa học xã hội và hành vi - Báo chí và thông tin - Kinh doanh và quản lý - Pháp luật - Khoa học sự sống - Khoa học tự nhiên - Toán và thống kê - Máy tính và công nghệ thông tin - Công nghệ kỹ thuật - Kỹ thuật - Sản xuất và chế biến - Kiến trúc và xây dựng - Nông, lâm nghiệp và thủy sản - Thú y - Sức khỏe - Dịch vụ xã hội - Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân - Dịch vụ vận tải - Môi trường và bảo vệ môi trường - An ninh, Quốc phòng	Nhóm 2 1. Giáo dục học, SP079, 3TC 2. Khoa học quản lý, ML360, 3TC <i>Nếu có chứng chỉ Quản lý giáo dục sẽ được miễn học bổ sung kiến thức.</i>

TT	Ngành dự tuyển Thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BSKT	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ sung kiến thức trước khi dự thi Thạc sĩ	
			Tên ngành đại học	Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC
36	Quản lý kinh tế	Kinh tế học, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế, Thống kê kinh tế, Toán kinh tế, Quản lý kinh tế, Quản trị kinh doanh, Kinh doanh thương mại, Tài chính – Ngân hàng, Bảo hiểm, Tài chính - Doanh nghiệp, - Kế toán, Kiểm toán, Khoa học quản lý, Chính sách công, Quản lý công, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng, Quản lý khoa học và công nghệ, Quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp, Quản trị du lịch và lữ hành, Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh toàn cầu, Quản trị chuỗi cung ứng, Logistics, Thương mại điện tử, Marketing, Marketing số, Bất động sản, Kinh doanh bất động sản, Kinh tế số, Kinh doanh số, Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Kinh tế sức khỏe, Kinh tế vận tải biển, Kinh tế xây dựng, Quản lý công nghiệp, Quản trị khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống, Thống kê.	Tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ở tất cả các ngành và chuyên ngành khác và không thuộc các ngành phù hợp không bổ sung kiến thức.	1. Kinh tế học quản lý, KT284, 2TC 2. Kinh tế quốc tế, KT303, 3TC

TT	Ngành dự tuyển Thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BSKT	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ sung kiến thức trước khi dự thi Thạc sĩ	
			Tên ngành đại học	Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC
37	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Quản lý đất đai, Khoa học môi trường, Kỹ thuật môi trường, Sinh thái học, Lâm sinh, Kỹ thuật tài nguyên nước.	1. Bản đồ học và GIS, CN122, 2 TC 2. Thống kê phép thí nghiệm môi trường: MT116, 2TC 3. Quản lý chất lượng môi trường: MT309, 2TC
38	Quản lý tài nguyên và môi trường Chuyên ngành: Biến đổi khí hậu và Quản lý đồng bằng (Chuyên ngành thuộc Dự án ODA Nhật Bản)	Quản lý tài nguyên và môi trường	Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật xây dựng công trình thủy, Kỹ thuật cấp thoát nước, Công nghệ rau quả và cảnh quan, Kinh tế nông nghiệp, Khoa học đất, Nông học, Nông nghiệp	1. Bản đồ học và GIS, CN122, 2TC 2. Thống kê phép thí nghiệm môi trường, MT116, 2TC
39	Quản lý thủy sản	Quản lý thủy sản (Quản lý nguồn lợi thủy sản, Quản lý nghề cá) Khai thác thủy sản Nuôi trồng thủy sản	Bệnh học thủy sản, Nông học, Kinh tế nông nghiệp; Phát triển nông thôn, Quản lý môi trường, Sinh thái học, Chế biến thủy sản.	1. Sinh thái thủy sinh vật TS104, 2TC 2. Đánh giá và quản lý nguồn lợi thủy sản TS433, 2TC
40	Quản lý thủy sản Chuyên ngành: Biến đổi khí hậu và Quản lý tổng hợp thủy sản ven biển (Chuyên ngành thuộc Dự án ODA Nhật Bản)	Quản lý thủy sản (Quản lý nguồn lợi thủy sản, Quản lý nghề cá, Kinh tế thủy sản Nuôi trồng thủy sản Bệnh học thủy sản Khai thác thủy sản	Quản lý môi trường, Kinh tế nông nghiệp, Phát triển nông thôn, Quản lý tài nguyên nước.	1. Tài nguyên thủy sinh vật, TS111, 2TC 2. Nuôi trồng thủy sản, TS166, 2TC 3. Quản lý tổng hợp vùng ven biển, TS351, 2TC

TT	Ngành dự tuyển Thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BSKT	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ sung kiến thức trước khi dự thi Thạc sĩ	
			Tên ngành đại học	Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC
41	Quản trị kinh doanh (Định hướng nghiên cứu)	Quản trị kinh doanh	Kinh tế, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế, Kinh doanh nông nghiệp, Kinh tế nông nghiệp, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn, Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống, Kinh tế gia đình, Kinh tế vận tải, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên Các ngành thuộc nhóm Kinh doanh, nhóm Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm, nhóm Kế toán – Kiểm toán, nhóm Quản trị - Quản lý.	1. Mô phỏng tình huống trong kinh doanh, KT207, 3TC
	Quản trị kinh doanh (Định hướng ứng dụng)	Quản trị kinh doanh	Nhóm 1 Kinh tế, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế, Kinh doanh nông nghiệp, Kinh tế nông nghiệp, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn, Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống, Kinh tế gia đình, Kinh tế vận tải, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Các ngành thuộc nhóm Kinh doanh, nhóm Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm, nhóm Kế toán – Kiểm toán, nhóm Quản trị - Quản lý. Nhóm 2 Các ngành thuộc nhóm Máy tính và công nghệ thông tin, nhóm Công nghệ kỹ thuật, nhóm Kỹ thuật, nhóm Kiến trúc và xây dựng.	Nhóm 1 1. Mô phỏng tình huống trong kinh doanh, KT207, 3TC Nhóm 2 1. Kinh tế vi mô 1, KT101, 3TC 2. Kinh tế vĩ mô 1, KT102, 3TC 3. Quản trị học, KT103, 3TC 4. Tài chính – Tiền tệ, KT111, 3TC
42	Sinh thái học	Sinh học Sư phạm Sinh học	Công nghệ sinh học, Sinh học ứng dụng, Kỹ thuật sinh học, Khoa học môi trường, Quản lý tài nguyên và môi trường.	1. Sinh lý thực vật B, NN129, 2TC 2. Sinh lý động vật, SP414, 2 TC

TT	Ngành dự tuyển Thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BSKT	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ sung kiến thức trước khi dự thi Thạc sĩ	
			Tên ngành đại học	Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC
43	Tài chính – Ngân hàng (Định hướng nghiên cứu)	Tài chính – Ngân hàng Bảo hiểm	- Kinh tế học (tất cả các ngành đào tạo) - Tâm lý học - Kinh doanh (tất cả các ngành đào tạo) - Kế toán – Kiểm toán (tất cả các ngành đào tạo) - Quản trị - Quản lý (tất cả các ngành đào tạo) - Toán ứng dụng - Toán tin - Thống kê - Quản lý công nghiệp - Kinh tế công nghiệp - Logistics và quản lý chuỗi cung ứng - Kinh doanh nông nghiệp - Kinh tế nông nghiệp - Phát triển nông thôn - Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành - Quản trị khách sạn - Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống - Kinh tế gia đình - Kinh tế vận tải	1. Kinh tế học ngân hàng, KT249, 3TC 2. Quản trị tài chính, KT308, 3TC

TT	Ngành dự tuyển Thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BSKT	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ sung kiến thức trước khi dự thi Thạc sĩ	
			Tên ngành đại học	Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC
	Tài chính – Ngân hàng (Định hướng nghiên cứu ứng dụng)	Tài chính – Ngân hàng Bảo hiểm	- Kinh tế học (tất cả các mã ngành đào tạo) - Quản lý nhà nước - Quan hệ quốc tế - Tâm lý học - Kinh doanh (tất cả các mã ngành đào tạo) - Kế toán – Kiểm toán (tất cả các ngành đào tạo) - Quản trị - Quản lý (tất cả các ngành đào tạo) - Toán ứng dụng - Toán tin - Thống kê - Quản lý công nghiệp - Kinh tế công nghiệp - Logistics và quản lý chuỗi cung ứng - Kinh tế xây dựng - Quản lý xây dựng - Kinh doanh nông nghiệp - Kinh tế nông nghiệp - Phát triển nông thôn - Quản lý thủy sản - Quản lý bệnh viện - Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành - Quản trị khách sạn - Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống - Kinh tế gia đình - Kinh tế vận tải - Quản lý tài nguyên và môi trường (tất cả các ngành đào tạo)	1. Kinh tế học ngân hàng, KT249, 3TC 2. Quản trị tài chính, KT308, 3TC
44	Thú y	Thú y	- Chăn nuôi - Nông học - Bệnh học thủy sản - Nuôi trồng thủy sản - Công nghệ sinh học	1. Vi sinh thú y, NS295, 3 TC 2. Miễn dịch học, NS119, 3 TC
45	Toán giải tích	Toán học Toán ứng dụng Sư phạm Toán	- Toán tin - Toán cơ - Thống kê	1. Giải tích hàm, TN191, 3TC

TT	Ngành dự tuyển Thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BSKT	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ sung kiến thức trước khi dự thi Thạc sĩ	
			Tên ngành đại học	Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC
46	Văn học Việt Nam	Tiếng Việt và Văn hoá Việt Nam Văn học Ngữ văn	- Sư phạm ngữ văn - Hán Nôm - Lý luận, lịch sử và phê bình sân khấu - Biên kịch sân khấu - Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh, truyền hình - Biên kịch điện ảnh, truyền hình - Sáng tác văn học - Văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam - Ngôn ngữ học - Văn hóa học - Đông phương học - Việt Nam học - Báo chí - Truyền thông đa phương tiện - Quan hệ công chúng	Học bổ sung 6 TC 1. Nguyên lý lý luận văn học, XN216, 3TC 2. Tác phẩm văn học và thể loại văn học, SP514, 3TC
47	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Vật lý học Sư phạm vật lý Vật lý kỹ thuật	- Thiên văn học - Khoa học vật liệu - Vật lý nguyên tử và hạt nhân	1. Cơ học lượng tử ứng dụng 1, TN268, 3TC hoặc Cơ học lượng tử 1, SP589, 3TC

TT	Ngành dự tuyển Thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BSKT	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ sung kiến thức trước khi dự thi Thạc sĩ	
			Tên ngành đại học	Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC
48	Vi sinh vật học	Sinh học	- Công nghệ sinh học - Kỹ thuật sinh học - Sinh học ứng dụng - Sư phạm sinh học - Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp - Sư phạm khoa học tự nhiên - Công nghệ thực phẩm - Kỹ thuật thực phẩm - Công nghệ sau thu hoạch - Công nghệ chế biến thủy sản - Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm - Nông nghiệp - Khuyến nông - Khoa học đất - Chăn nuôi - Nông học - Khoa học cây trồng - Bảo vệ thực vật - Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan - Nuôi trồng thủy sản - Bệnh học thủy sản - Khoa học thủy sản - Thú y	1. Virus học đại cương, CS108, 2TC 2. Phương pháp phân tích vi sinh vật, CS118, 2TC

PHỤ LỤC 5: Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương Bậc 3 và Bậc 4 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam áp dụng trong tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ /Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30 - 45	46 - 93
		TOEFL ITP	450-499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 - 6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2

Ghi chú: Trình độ ngoại ngữ theo chuẩn đầu vào và chuẩn đầu ra phải cùng một ngôn ngữ.

PHỤ LỤC 6: Các biểu mẫu đăng ký học trước học phần trình độ thạc sĩ

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**



**HỒ SƠ ĐĂNG KÝ
HỌC MỘT SỐ HỌC PHẦN
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

NGÀNH:

MÃ NGÀNH:

Họ và tên:MSSV:

Giới tính: Nam ☐ Nữ ☐ Quốc tịch:

Ngày sinh:Nơi sinh:

Chương trình đại học đang theo học:

Hệ đào tạo:

Số tín chỉ đã tích lũy:Xếp loại học lực:

Ngành thạc sĩ đăng ký học: Mã số:

Hình thức đào tạo: Chính quy

Địa chỉ liên hệ:

.....

Điện thoại:Thư điện tử (email) :

HỒ SƠ GỒM:

☐	Phiếu đăng ký học một số học phần thuộc CTĐT trình độ thạc sĩ (theo mẫu)
☐	Bản sao kết quả học tập

☐	Bản sao thẻ sinh viên
☐	3 ảnh (4 x 6)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

PHIẾU ĐĂNG KÝ

HỌC MỘT SỐ HỌC PHẦN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

NGÀNH:

MÃ NGÀNH:

I. Thông tin chung*:

Họ và tên: Giới tính:

Ngày sinh: Nơi sinh:

Dân tộc: Quốc tịch:

Điện thoại: Email:

Địa chỉ liên hệ:

Ảnh 3 x4

II. Thông tin về quá trình đào tạo*:

Hệ đào tạo (ghi trên bằng):

Ngành, chuyên ngành đào tạo (ghi trên bằng điểm):

Số TC đã tích lũy: ĐTB tích lũy:/4,0;/10

Xếp loại học lực:

III. Ngành đăng ký học:

- Tên ngành:

- Mã ngành:

- Hình thức đào tạo: Chính quy

IV. Bạn biết thông tin tuyển sinh và chương trình đào tạo sau đại học của Trường ĐHCT từ đâu:

☐ Website của Trường ĐHCT

☐ Thông tin tuyển sinh ở bảng thông báo

☐ Facebook

☐ Google/Trang thông tin điện tử

☐ SMS/ Zalo

☐ Bạn bè/ người quen

☐ Khác (ghi rõ):

V. Lời cam đoan: Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật, nếu có sai sót tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm.

Cần Thơ, ngày..... tháng năm

Người khai ký tên

(ký và ghi rõ họ tên)